

VUI HỌC TIẾNG VIỆT

Đỗ Thông Minh

*(Bài này nguyên đánh trên máy Mac, có cả chữ Hán và bản in có chữ Nôm...
nhưng khi chuyển mã đưa qua máy Window, đã phải bỏ hết chữ Hán nên đôi khi việc
giải thích không được rõ ràng, xin thông cảm cho)*

CHỮ GHÉP ÂM HÁN-VIỆT & NÔM

(chữ Nôm dạng Gothic, chữ Hán-Việt dạng Time)

Tiếng Việt dựa nhiều trên tiếng Hoa và đã có quá trình chịu ảnh hưởng hơn 2.000 năm nên đã có rất nhiều sự pha trộn và đặc biệt sự pha trộn này đôi khi tự nhiên đến độ khó mà nhận ra đâu là chữ Hán đâu là chữ Nôm hay đâu là âm Nôm đâu là âm Hán-Việt.

Một số người Việt không rành việc pha trộn này đã cho rằng Hán-Việt thì phải đi với Hán-Việt và Nôm thì phải đi với Nôm. Theo như dưới đây, nếu kể hết ra thì có tới hàng ngàn hay hàng vạn từ ghép pha trộn (Trong tiếng nhật và Hàn cũng có hiện tượng tương tự). Đôi khi còn pha trộn cả tiếng Hán-Việt với từ phiên âm Anh hay Pháp. Tương tự như chuyện người Việt chế ra món bánh mì của Pháp kẹp lạp xưởng của Hoa... cũng chấp nhận được vậy, còn ngon là đằng khác!

áo dài	(áo là tiếng Hán-Việt)
bà già	(bà lão là 2 từ Hán-Việt)
băng nhạc	(từ bande tiếng Pháp)
cách làm	(cách là tiếng Hán-Việt)
cao gót	(cao là tiếng Hán-Việt)
cầu lông	(cầu là tiếng Hán-Việt)
chúng tôi/ta/nó	(chúng là tiếng Hán-Việt)
cô chú	(cô là tiếng Hán-Việt)
cô dâu	
cộng trừ nhân chia	(cộng, trừ, nhân là tiếng Hán-Việt)
đá cầu	(cầu là tiếng Hán-Việt)
đền ơn/ân	(ân là tiếng Hán-Việt)
đi bộ	(bộ là tiếng Hán-Việt)
đọc báo	(báo là tiếng Hán-Việt)
giờ tý	(tý là tiếng Hán-Việt)

giời/trời hại	(hại là tiếng Hán-Việt)
lúa miến	(miến là tiếng Hán-Việt)
miền Trung	(Trung là tiếng Hán-Việt)
ngâm thơ	(ngâm là tiếng Hán-Việt)
người Việt	(Việt là tiếng Hán-Việt)
nước Nam	(Nam là tiếng Hán-Việt)
ông giời/trời	(ông là tiếng Hán-Việt)
phim ảnh	(từ film tiếng Anh)
quần đùi	(quần là tiếng Hán-Việt)
quần soóc/sọc (quần cụt)	(từ short tiếng Pháp)
sông Hồng	(Hồng là tiếng Hán-Việt)
sống động	(sinh động) (động là tiếng Hán-Việt)
tạp ghi	(tạp là tiếng Hán-Việt)
thấp hương	(hương là tiếng Hán-Việt)
thứ hai	(thứ là tiếng Hán-Việt)
tiền giấy	(tiền là tiếng Hán-Việt)
tình ngay lý gian	(tình, lý, gian là tiếng Hán-Việt)
trai tài gái sắc	(tài, sắc là tiếng Hán-Việt)
trường lớp	(trường là tiếng Hán-Việt)

Hoặc có trường hợp dùng lẫn lộn cả 2 đều được như:

cảm ơn	(Hán-Việt đi với Hán-Việt)
cám ơn	(Nôm đi với Hán-Việt)
thời giờ	(Hán-Việt đi với Nôm)
thì giờ	(Hán-Việt đi với Nôm)
thí dụ	(Hán-Việt đi với Hán-Việt)
ví dụ	(Nôm đi với Hán-Việt)

Sự lạ lùng trong việc dùng 2 từ phần lớn là Nôm hay Bắc-Nam đề huề

Nhân tiện xin nói về một số từ ghép, cũng đồng nghĩa và coi như dư thừa 1 chữ, nhưng không phải Hán-Việt đi với Nôm mà phần lớn đều là tiếng Nôm.

Tiếng Bắc	Tiếng Nam	Từ ghép dùng chung	Tiếng Nam hay Bắc dùng chung
chụp ảnh	chụp hình	hình ảnh (H-V và H-V)	vô tuyến truyền hình, phim ảnh
chữa xe	sửa xe	sửa chữa	
bị hỏng	bị hư	hư hỏng	đưa trẻ hư, hư đốn

bị ốm	bị đau	đau ốm, ốm đau	đau bụng
cái Hăng	con Hường	con cái	con vật, trẻ con, ranh con
còn thừa	còn dư	dư thừa (H-V và H-V)	dư âm
giờ rồi	giờ rảnh	rảnh rồi	rảnh rang
hoa hồng	bông hồng	bông hoa (H-V và N)	bông gòn (không nói hoa gòn)
lắm chuyện	nhiều chuyện	nhiều lắm	số nhiều
rửa bát	rửa chén chén bát		y bát (áo và bát của tu sĩ Phật Giáo)
vắt đi	bỏ đi	vắt bỏ	
	người Nam		
	còn cói "đục"		

Dùng như vậy thật là Bắc-Nam đê huê.

nước chè	nước trà (miền Bắc cũng đôi khi dùng "trà")
con lợn	con heo

bánh da lợn (bánh của người miền Nam, nhưng lại dùng tiếng Bắc?)

Phần lớn ban đầu có tiếng Bắc, nhưng rồi người di cư vào Nam càng lúc càng nhiều, số từ tiếng Nam độc lập phát triển ngày càng tăng. Về các từ ghép loại trên, có lẽ ban đầu đứng riêng rẽ, nhưng để cho người cả 2 miền đều hiểu, và tiếng Việt vốn đơn âm tiết, thường có hiện tượng dùng 2 từ cho cân xứng cũng như giải thích rõ nghĩa nên đã ghép 2 từ ấy lại với nhau. Một điểm lạ nữa là trong các từ ghép chung ấy, hầu hết tiếng Nam được đặt lên trước tiếng Bắc, không hiểu tại sao? Tiếng Nam "đi sau" mà "về trước" tiếng Bắc chẳng?

Đặc biệt là về con số, khi đếm thứ tự hay đặt tên lớp học... thì tiếng Việt càng có nhiều từ dùng lẫn lộn không theo hệ thống nhất định nào.

Chúng ta có 2 hệ thống số, âm Nôm và Hán-Việt song song, đồng nghĩa với nhau, riêng chữ "một" và "nhất", có lúc cùng nghĩa có lúc khác nghĩa, vì "nhất" vừa có nghĩa "1" vừa có nghĩa "đứng đầu" như "nhất lớp".

1	một	nhất
2	hai	nhị
3	ba	tam
4	bốn	tứ
5	năm	ngũ
6	sáu	lục
7	bảy	thất

8	tám	bát
9	chín	cửu
10	mười	thập

(khi đếm số thì 2 hệ thống này dùng riêng nhau, nhưng khi nói về thứ tự hay lớp học thì dùng lẫn lộn)

Chúng ta dùng:

Thứ nhất, thứ nhì/hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, thứ tám, thứ chín, thứ mười.
(đều dùng Hán-Việt đi với Nôm, duy chỉ có "thứ nhất", là thuần Hán-Việt, nhưng thứ tự ngược với Hoa, Nhật; còn "nhị" biến thành "nhì" và "tứ" biến thành "tu", nhưng không rõ nguyên do nào đã có sự biến đổi như vậy)

Trước 1975, ở miền Nam Việt Nam dùng:

5 năm tiểu học:	Lớp năm, lớp tư, lớp ba, lớp nhì, lớp nhất.
(đều dùng thuần Nôm, duy nhất "lớp nhất", là Nôm đi với Hán-Việt, còn "nhị" biến thành "nhì")	
4 năm trung học đệ nhất cấp:	Lớp đệ thất, lớp đệ lục, lớp đệ ngũ, lớp đệ tứ.
3 năm trung học đệ nhị cấp:	Lớp đệ tam, lớp đệ nhị, lớp đệ nhất.
(đều dùng Nôm đi với Hán-Việt)	

Đặc biệt với số 2 và 4, có tới 3 cách dùng khác nhau:

1- đệ nhị	(đều dùng Hán-Việt)
2- tháng hai	(đều dùng Nôm)
3- lớp/thứ nhì	(đều dùng Nôm hay dùng Hán-Việt đi với Nôm)
và	
1- đệ tứ	(đều dùng Hán-Việt)
2- tháng tư	(đều dùng Nôm)
3- bốn tháng	(đều dùng Nôm)

Chúng ta cũng có tới 3 cách chỉ phía nam:

1- phương nam	(đều dùng Hán-Việt, theo văn phạm Việt)
nam phương	(đều dùng Hán-Việt, theo văn phạm Hoa)
2- chữ Nôm	(đều dùng Nôm)
3- gió nồm	(đều dùng Nôm)

Trong tên của người Việt cũng có hiện tượng này

- Nguyễn Văn Hoa (tên người Bắc (đôi khi Nam) thường đều dùng Hán-Việt).
- Nguyễn Văn Bông (tên người Nam đôi khi có thêm Nôm).

Tên của người Bắc có thể là "anh Lục", còn người Nam là "anh Sáu". Người Bắc nói "hoa tai", nhưng người Nam thì nhất định là "bông tai".

Người ta cũng thường dùng cả 2 "bông hoa".

Từ đôi Hán-Việt & Nôm với 2 chữ đồng nghĩa để nhấn mạnh:

(khoảng 70% các từ ngữ Việt có tiếng Nôm và Hán-Việt song song)

an lành

bao bọc

ca hát

canh gác (từ garde tiếng Pháp)

dâng hiến

di dời

Đại Cồ Việt (Đại = Cồ là từ Nôm)

đồ vật

đường lộ

hạ xuống

hang động

hội họp

hương thơm

in ấn

khác/riêng biệt

kỳ lạ

lí/lý lẽ

lông mao

nhập vào

máu huyết

màu sắc

mơ mộng

muối diêm

nhấn nhện

phân chia

sai lầm

sao chép

sinh đẻ

sinh sống

sức lực

tập họp

thâm sâu

thân mình
thời/thì giờ
thôn làng
tích cũ/xưa
tra xét
trợ giúp
trùng lặp
vết tích
xuất ra
xương cốt
yên lặng

sinh nghề tử nghiệp

viết thư - làm thơ "viết" là tiếng Nôm, "thư" là tiếng Hán-Việt, nguyên là hai từ đồng nghĩa, cũng có thể coi là một danh từ kép, nhưng thường "viết" dùng như động từ, còn "thư" như danh từ; "tho" là tiếng Nôm, "thi" là tiếng Hán-Việt, do đó, "viết thư", và "làm thơ", chứ không dùng "viết thơ".

Từ đó, trong tiếng Việt có hiện tượng dùng tiếng Hán-Việt và tiếng Nôm như một hình thức đối chiếu như:

Sắc hương, màu nhớ
Sinh nghề, tử nghiệp...

Trong tiếng Việt, có một số từ song đôi, tuy không nhiều như tiếng Hoa hay Nhật.

bình bình	(thường thường)
cay cay	(hơi cay)
chung chung	(không cụ thể, không rõ ràng)
đường đường	(đàng hoàng, thẳng thắn; có biểu hiện đáng nể)
luôn luôn	
mãi mãi	
ngọt ngọt	(hơi ngọt)
song song	

Đặc biệt có một số từ ghép gồm hai từ đồng nghĩa, cùng là từ Hán-Việt, cùng là từ Nôm hay một bên tiếng (Nôm) Nam, một bên tiếng (Hán-Việt) Bắc...

bảng biểu (đồng nghĩa, cùng là chữ Hán)

bấp ngô	(bấp là loại tự, nhưng tiếng Nam, cũng có nghĩ a là ngô)
bông hoa	(đồng nghĩa, từ Nôm Nam + từ Hán-Việt Bắc, có khi hoa đọc là "huê" vì ký huý tên bà Hồ Thị Hoa, vợ vua Minh Mạng)
chén bát	(đồng nghĩa, từ Nôm Nam + từ Hán-Việt Bắc)
chăn mền	(cùng nghĩa, từ Bắc + từ Nam)
chọn lựa	(đồng nghĩa, cùng là chữ Nôm)
la mắng	(đồng nghĩa, cùng là chữ Nôm, nhưng tiếng Nam đi với Bắc)
lau chùi	(đồng nghĩa, cùng là chữ Nôm)
nhâm lẫn	(đồng nghĩa, cùng là chữ Nôm)
ránh rỏi	(đồng nghĩa, từ Nam + từ Bắc)
rậy la	(đồng nghĩa, cùng là chữ Nôm)
sắp xếp	(đồng nghĩa, cùng là chữ Nôm)

Và một số từ ghép láy, mà từ sau trong trường hợp này hầu như không có nghĩa, nhưng có tác dụng đối xứng êm tai như thường thấy, nhấn mạnh hay làm cho người nghe dễ nhận hiệu:

dặn dò
 làm lụng
 màu mè
 nhậu nhẹt
 nước nôi
 sạch sẽ
 xe cộ...

Đặc biệt có tới 3 từ ghép, nghĩa tương tự, nhưng dùng tùy theo văn cảnh.

công việc
 sự việc
 vụ việc (từ ngoài Bắc)

Công là chữ Hán, âm "dịch", mượn làm chữ Nôm với ý "việc", vì dịch cũng nghĩa là việc.

công nhân (người làm việc)
 công nhân (người của quân chúng, trái với tư nhân)
 công lao (chữ công = công + lực)

coi/dòm/ngó/nhìn/nhòm xem

Đây toàn là mấy chữ Nôm, "coi", "dòm", "ngó", "nhìn" hay "nhòm" cùng nghĩa với "xem", sao chúng cũng đi đôi với nhau Thực ra chữ "xem" và cả chữ "coi" trong trường hợp này là cách nói

tất của "thử xem/coi" chứ không có nghĩa là "coi/dòm/ngó/nhìn/nhòm/xem" bình thường, như câu: "Hãy ra coi/dòm/ngó/nhìn/nhòm thử xem.". Trong tiếng Nhật cũng có dùng động từ phụ "kiến" (thường được viết bằng Hiragana) y như vậy, như: (Mite miru = Coi/dòm/ngó/nhìn/nhòm thử xem.) hay (Yatte miru = Làm thử xem.).

Ngoài ra còn:

thấy: nhìn và nhận ra.

ngắm: nhìn một cách chăm chú.

chiêm ngưỡng: nhìn một cách chăm chú với sự ngưỡng mộ..

Dư chữ chằng?

(khi dùng danh từ chung đi với danh từ riêng...)

Thỉnh thoảng chúng ta gặp hiện tượng điệp ngữ, dư chữ khi dùng danh từ chung đi với danh từ riêng... Thường là 1 từ Nôm rồi lại thêm 1 từ Hán-Việt, như:

Sông Hương Giang / Hồng Hà ("Sông" điệp ngữ với "Giang, Hà", có thể giản lược bỏ từ sau)

Tuyên đường sắt ("Tuyên" điệp ngữ với "đường")

Có người không đồng ý lối dùng như vậy vì cho là thừa, nhưng thực tế như phần vừa trình bày ở trên, chúng ta vẫn thường dùng. Chúng ta còn có các từ như "ngày sinh nhật" và như trong câu ca dao:

"Công cha như núi Thái Sơn,

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra..."

Như vậy, theo thiên ý của chúng tôi thì nên tránh điệp ngữ, nhưng nếu có gặp điệp ngữ kiểu như trên thì cũng là lẽ thường. Một số ngôn ngữ khác cũng có hiện tượng này

Phân biệt Hán-Việt và Nôm

"Làm sao để phân biệt đâu là từ Hán-Việt, đâu là từ Nôm?"

Là câu hỏi khá nhiều người đã đặt ra cho chúng tôi Người từng học cổ văn ở bậc Trung Học hay có điều kiện tiếp xúc với chữ Hán và biết âm Hán-Việt thì dễ nhận ra trong cặp song đôi đâu là Hán-Việt, đâu là Nôm, như "gia-nhà, đi.a/thổđđất, thoa.i-nói, thính-nghe...". Sau đây là một vài cách tham khảo để dễ phân biệt chứ không hẳn là chắc chắn.

1- Khi thấy 1 từ, hãy thử xem từ ấy khi ghép với những chữ khác nào Nếu từ này thường đi với các từ Hán-Việt hay Nôm thì xác suất cùng loại đó cao Như:

"Bản sao", mà "bản" đi với các từ như "xuất bản, bản quyền, ấn bản, cơ bản, bản chất...", tuy có "sao-chép" (hai từ đồng nghĩa), nhưng thường là "sao lục, tam sao thất bản/bổn..." là các từ Hán-Việt thì 2 từ ấy có phần chắc là Hán-Việt.

"Con người", mà "con" đi với các từ như "con gà, con cái...", "người" đi với

"người ta, người ngọm, người máy (là Nôm tương đương cơ (Hán-Việt)..." là các từ Nôm thì 2 từ ấy có phần chắc là Nôm.

2- Tra từ điển Hán-Việt, dù người đọc không biết chữ Hán cũng được. Nếu từ ấy xuất hiện và nhất là tìm ra nghĩa đúng như chữ mình đang tìm thì có nhiều phần chắc là từ Hán-Việt. Tuy nhiên, từ điển Hán-Việt thường không đầy đủ, và những âm Hán-Việt phụ như "hè" là 1 âm của "hạ", "buồng" là 1 âm của "phòng" thì không xuất hiện. Như chữ "đông":

Đông, nghĩa là hướng đông, vậy từ này là Hán-Việt.

Đông, nghĩa là mùa đông, vậy từ này là Hán-Việt.

Đông, nghĩa là đông lạnh, như đông kẻ, đông thương,

vậy từ này là Hán-Việt.

Đông như trong "đông đúc" thì không có, vậy từ này là Nôm...

(hãy tự thử xem chữ nào là Hán-Việt, chữ nào là Nôm)

bảng đen

bảng giá

các anh

căn phòng

cầu trường

chú bác (TQ: bá)

chúc mừng

chung thủy / thủy chung

chung tình

chữ ký

chữ nghĩa (dương thượng ngã)

con tốt

cực nhọc

cô di

danh từ chung

đường cát

học trò

học sinh

kỳ cu.c/quặc

lanh/nhanh trí

mai mối (TQ: môi giới)

mai một

mùa hè

mục đồng
mục nát
nắng hạ
ngành nghề
ngu dại
ngu dốt
ngu đàn
ngu ngốc
ngu ngơ
ngu tối
ngu si
ngu xuân
ngu ý
ông bà
phụ thuộc
quá tốt
quân lính
quần áo
quận chúa
sách vở
số lẻ
tại chức
thầy/thầy giáo
thầy/thầy cô
thấu xương
thú vị
trường đua
trường học
từ đầu chí cuối (TQ: Itự thủy chí chung)
vân vân (nói nói)
viết thư
vụ án
vụ lợi
vụ mùa
vua quan
vui thú

Từ Nôm và Hán-Việt có âm tương tự

(một phần là âm cổ của Trung Quốc)

bắc	bắc
chúa	chủ
đọc	độc
hợp	hợp
lạnh	lãnh
miếu	miếu
ngoài	ngoại
nôm, nôm	nam
phép	pháp
tết	tiết
thơ	thi
(làm thơ - viết thư)	
tin	tín
trong	trung
vượt	việt
xe	xa

buồng	phòng	(buồng tưởng là âm ă ôm, thực ra cũng là 1 âm Hán-Việt khác)
hè	hạ	(hè tưởng là âm ă ôm, thực ra cũng là 1 âm Hán-Việt khác, trong xuân hạ thu đông chỉ duy nhất thêm 1 âm hè)
qua	quá	(đều là âm Hán-Việt)
truyện	truyền	(đều là âm Hán-Việt, truyện là sách kể, tác phẩm... còn truyền nghĩa là trao, chuyển...)

Trong các tự điển Hán-Việt, thường không thấy ghi các từ "buồng" và "hè"... tuy nhiên vẫn là âm Hán-Việt vì đây là các âm dựa trên tiếng Hoa của 1 vùng nào đó, hay 1 thời nào đó.

Vị trí từ Hán-Việt đôi khi ngược với tiếng Hoa và Nhật

Việt Nam	Trung Quốc	Nhật Bản
bán sao	sao bán	sao bán
bộ ngoại giao	ngoại giao bộ	ngoại vụ tỉnh
đầu đạn	đạn đầu	đạn đầu
đơn giản (nam)/giản đơn (bắc)	giản đơn	giản đơn
giới thiệu	giới thiệu	thiệu giới

hồn Việt	Việt hồn	Việt hồn
khoa học tự nhiên	tự nhiên khoa học	tự nhiên khoa học
kiểm điểm	kiểm điểm, điểm kiểm	điểm kiểm
liên quan	quan liên	quan liên
quan hệ xã hội	xã hội quan hệ	xã hội quan hệ
sắc phục	phục sắc	
số mệnh	mệnh số	mệnh số
sở trường/đoàn	trường/đoàn xử	trường/đoàn sở
thu hồi	hồi thu, thu hồi	hồi thu
thứ nhất	nhất thứ	nhất thứ

Các từ có thể đảo ngữ, vì có cùng nghĩa

bảo đảm / đảm bảo	đảm bảo	đảm bảo
cấp cứu / cứu cấp	cấp cứu	cứu cấp
đơn giản / giản đơn	giản đơn	giản đơn
khai triển / triển khai	triển khai	triển khai
kiểm điểm	điểm kiểm	điểm kiểm, kiểm điểm (kiểm và đếm; thận trọng)
phú hào / hào phú	phú hào, hào phú	phú hào, hào phú
tranh đấu / đấu tranh	đấu tranh (đt)	tranh đấu / đấu tranh
tương hỗ / hỗ tương	tương hỗ (tính từ),	tương hỗ hỗ tương (trạng từ)

đi qua / qua đi	(thời gian)	
trôi nổi / nổi trôi		
vui mừng / mừng vui		

phục hồi / hồi phục	phục hồi = phục thư (trả lời thư) hồi phục (trả lời thư; lấy lại sức; làm lại như cũ)	hồi phục (lấy lại sức; làm lại như cũ)

Các từ không thể đảo ngữ, vì có nghĩa khác

ăn chưa ≠ chưa ăn	(hỏi đã ăn chưa - chưa ăn)
ăn đi ≠ đi ăn	(thức giục ăn - đi ăn)
báo số 100 ≠ 100 số báo	(số báo thứ 100 - 100 tờ báo)
cao cấp ≠ cấp cao	(có hơi hơi khác, địa vị - tính cách và địa vị)
công việc ≠ việc công	(việc - việc công (không phải việc tư))
đi qua ≠ qua đi	(không gian - thời gian)
được ăn ≠ ăn được	(ăn ở thì bị động và có thể ăn được)
làm việc ≠ việc làm	(làm công việc và công việc)
lớp nhất ≠ nhất lớp	(tên gọi cũ lớp 5 và đứng đầu lớp)
năm ngày ≠ ngày năm	(5 ngày và ngày mùng 5)
ngày mưa ≠ mưa ngày	(ngày có mưa và mưa ban ngày)
nhiều mưa ≠ mưa nhiều	(nhiều mưa và mưa lớn)

Các từ Hán có nghĩa phủ định

Các từ này tuy căn bản cùng một nghĩa phủ định, nhưng cũng có chỗ hơi khác nhau, nên được dùng theo từng trường hợp, hầu như nhất định không tùy tiện thay đổi được.

bất	không, chẳng; không thể, không được. ả hư: bất hòa, bất lão, bất tín.
mạc	không có, chẳng có; đừng; định đoạt, mưu lớn, khuyến khích. ả hư: mạc bất (không phải là không; đều là; đều phải là), mạc nhiên (không biết gì, không để tâm) khác với mặc nhiên (lặng lẽ thân nhiên), mặc tiếu (không cười).
mậu	không. ả hư mậu dụng (không dùng), là tiếng người Quảng Đông dùng trong văn nói nên từ điển thường không có (viết như chữ hữu nghĩa là có, mà bỏ 2 gạch ngang).
phi	không phải, trái; lầm lỗi ả hư: phi lý, phi phạm.
vô	không có; chưa. ả hư: vô lý, vô đạo. Đặc biệt trong các từ có nghĩa phủ định, hầu như chỉ chữ này có chữ đối nghĩa là hữu và có thể đứng một mình như: "ả hất nam viết hữu, thập nữ viết vô."
vô	không; chớ, đừng; (họ).
vô; vong	không. Một âm nữa là vong: mất; chết; trốn; tiêu diệt. ả hư "bạn vong niên" là bạn cùng chí hướng chứ không câu nệ tuổi tác, vong quốc (mất nước)..

Tuy vậy, có vài từ đặc biệt có thể đi với nhiều từ phủ định, nhưng cho ra nghĩa hơi khác

nhau:

bất thường	không bình thường
không thường	không bình thường
phi thường	vượt trên bình thường
vô thường	lúc có lúc không (bấp bênh không chắc chắn)
bất nghĩa	quên ơn, bội nghĩa
phi nghĩa	trái với đạo nghĩa
vô nghĩa	không có nghĩa lý; không có tình nghĩa

- - -

Cũng cần biết thêm "không" là từ Hán-Việt hay từ Nôm?

Không; Khổng? **trống không**; không thiết thực; trời; nghèo Và âm "Khổng" (họ). ả hư: không gian, không khí, không thủ đạo... Thực ta từ này không có nghĩa phủ đi.nh.

Còn:

không - "không có = không" (có nghĩa phủ định)
- "Có ăn không?" (dùng làm nghi vấn từ)
- "Không ai đi" (nghĩa phủ định trong câu xác định)...

Thì nhiều người cho rằng chữ "không" này là từ ả ôm đồng âm dị nghĩa, chứ không phải Hán-Việt. Chữ "không" này nếu là từ ghép thì theo văn phạm Việt như chữ "chai không, thỉnh không, xe không..." chữ "không" đứng sau thay vì trước như chữ "không" trong Hán-Việt.

Khác nhau về cách dùng từ giữa Việt - Trung - Nhật

Việt Nam	Trung Quốc	Nhật Bản
Lịch Ta/Âm Lịch	ả ông Lịch /Âm Lịch	Cựu Lịch
Lịch Tây/Dương Lịch	Tây Kỳ/Lịch	Tân Lịch
Tết	Xuân Tiết	Chính ả guyết
Chúc Mừng ả ả Mối	Cung Hạ Tân Hỷ	Cần Hạ Tân ả iên
Cung Chúc Tân Xuân	Cung Hỷ Phát Tài	Hạ Chính
hỷ nộ ái ố	hỷ nộ ai lạc	hỷ nộ ai lạc
phúc/phước	hỷ, cát	thọ

song hỷ --> (do 2 chữ hỷ ghép lại, hầu như không có trong tự điển)

nhị hỷ (sau ngày cưới, nhà trai đem lễ qua nhà gái để mừng lần thứ 2)

phúc/phước, dùng trang trí đôi khi để ngược, ý nói phúc từ trời xuống, phúc đến (phúc đáo hay phúc đảo)

phúc/phước lộc thọ

Thọ tỷ/tỉ nam sơn, phúc như đông hải

- - -

lông mày	mi mao	mi mao
lông mi	tiệp mao	tiệp mao

Lưu ý: Lông mày và lông mi khác nhau, nên lạ ở điểm người Việt dùng "mày" (ả ôm) thì Trung Quốc và ả hạt Bản dùng "mi", còn mình dùng "mi" thì họ dùng "tiệp". Thêm nữa "lông" (ả ôm) với "mao" (Hán Việt) cùng nghĩa, nhưng với người Việt thì "lông mao" chỉ loại lông một sợi như lông người, lông thú, khác với lông vũ của loài chim (điều).

- - -

cộng trừ nhân chia	cộng trừ thừa phân	
hình bầu dục	thỏa viên hình	thỏa/trường...
hình chữ nhật	trường phương hình	
hình tam giác	tam giác hình	
hình tam giác đều	chính tam giác hình	
hình tròn	viên hình	
hình viên trụ	viên trụ hình	
hình vuông	chính phương hình	

(về địa danh)

Dùng âm Hán-Việt như: Trung Quốc, dịch theo nghĩa như: Hợp Chúng Quốc
hay phiên âm như: Washington

Đài Loan	Đài Loan	Đài Loan
Gia ả ã Đại	Gia ả ã Đại	Canada (phiên âm)
Hợp Chúng Quốc	Mỹ/Hoa Kỳ	Á Mỹ Lợi Á Hợp Chúng Quốc

The United States of America

Các tự điển Hán-Việt của Đào Duy Anh và Việt-Hán của Huỳnh Minh Xuân, Việt ả am Tân Tự Điển của Thanh ả ghị hay các từ điển Hoa, ả hạt đều viết như vậy. ả hưng Đại Từ Điển Tiếng Việt của Bộ Giáo Dục Đào Tạo viết "Hợp Chúng Quốc" là sai, tuy rằng định nghĩa "ả ước do nhiều nước nhỏ hợp thành: hợp chúng quốc Hoa Kỳ." thì đúng. Bộ Từ Điển Bách Khoa Việt ả am (4 cuốn, khoảng 4.000 trang, phát hành 1995-2005) của Hội Đồng Quốc Gia Chỉ Đạo Biên Soạn Từ Điển Bách Khoa Việt ả am cũng ghi sai là "Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ"... (viết "Kỳ" đúng theo cách viết của 2 sách này). ả ếu là Hợp Chúng Quốc thì tiếng Anh phải là "United Races of America". Xin lưu ý là khi nói đến một quốc gia, người ta chỉ nói tới thể chế nào, như: Cộng Hòa, Dân Chủ, Xã Hội Chủ ả ghĩa, Liên Bang... chứ không nói tới chủng tộc. Viết tắt thì truyền thông Hoa hay dùng, ả hạt hay dùng. Chữ "United" với nghĩa hợp nhất, tổ hợp, đoàn kết, liên hiệp..., người Hoa dịch là hợp

chúng.

ả hạt Bản	ả hạt Bản	ả hạt Bản
ả ước Đức	Đức Quốc/Germany	Độc Quốc
ả ước Hoa/Huê Kỳ (xứ cờ hoa)	Hoa/Huê Kỳ Quốc	
ả ước Mỹ	Mỹ Quốc/America	Mễ Quốc
ả ước Pháp	Pháp Quốc/France	Phật Quốc
ả ước Tàu, Trung Quốc/Hoa	Trung Quốc/Hoa	Trung Quốc/Hoa
ả ước Úc (Đại Lợi)	Úc Đại Lợi Á	Australia (phiên âm)
		Hào Châu
Việt ả am	Việt ả am	(phiên âm)
- - -		
Hà ả ội (nằm lọt trong sông)	Hà ả ội	(phiên âm)
Hoa Thịnh Đốn	Washington (phiên âm)	(phiên âm)
Mê Kông	Mi/My Công (phiên âm)	
	/Mỹ Hồng (phiên âm)	(phiên âm)
Sài Gòn	Sài Côn (phiên âm)	(phiên âm)
	Tây Cồng	(phiên âm)

Sửa lại một từ cũng khó!?

Chuyện sách báo trong và ngoài nước viết "Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ" thành "Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ" thì rất nhiều, làm cho có lẽ tới hơn 90% người Việt bị sai theo Chúng tôi nghĩ rằng người đầu tiên viết âm Hán-Việt chữ hán là biết chữ Hán và ghi đúng, nhưng nhiều người đọc không hiểu rõ chữ "chúng" ở đây, nên tự ý bẻ cong "dấu sắc" thành "dấu hỏi", "chúng" mới thành "chùng". ả gười ta quen dùng từ "Hợp Chúng Quốc" vì thấy dùng chữ "chùng" dễ giải thích, nước này là nơi pha trộn tạp chùng thì hữu lý quá rồi, nên bây giờ muốn sửa lại thì đôi khi cũng gặp phản ứng chống đối khá mạnh!

Có một người trung niên ở Seattle khi nghe chúng tôi nói chuyện, còn lớn tiếng cho rằng: "Xưa giờ nước này gọi là Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ, nếu nói Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ là bô bác đất nước đã cru mang hàng triệu người Việt.!"? Quán tính văn hóa đôi khi quá là một tri lực lớn, nên để cùng nhau tìm đến lẽ phải cũng khó, nó làm cản trở bước tiến chung.

Chuyện vui có thật

Sao nhiều chữ Hán dễ lộn ngược thế này!?

Khoảng đầu thập niên 80, chúng tôi có dịp tham dự lễ Hai Bà Trưng tại San Jose, Cali, Hoa Kỳ. Trong buổi lễ, có hai thanh niên đứng nghiêm cầm cờ thêu chữ "Trung" (徵). ả ét chữ và mũi thêu đều rất đẹp, chỉ tiếc là khi xô cán cờ ngược hướng nên chữ "Trung" bị lộn ngược. Thấy vậy,

tôi mới nói với Ban Tổ Chức để sửa lại.

Một vài năm sau, có lần chúng tôi ghé một cơ sở thương mại tại Little Saigon, lại thấy chữ "Phúc" 福 ngược, nghĩ rằng mình hiểu biết như lần trước, tôi mới nói với một nhân viên ở đó là sao ai treo ngược như vậy, cô nhân viên người Việt trả lời là cô ấy không rõ. Sau đó một thời gian, có lần chúng tôi đi phố Tàu ở Yokohama (Hoành Tân), ả hạt Bản, lại thấy chữ Phúc ngược. Vậy thì không lý người Hoa mà cũng treo ngược!? Chúng tôi mới hỏi chủ tiệm người Hoa, thì được giải thích là dùng trang trí đôi khi để ngược, ý nói phúc từ trời xuống, phúc đến (phúc đáo hay phúc đảo).

Các Từ Cần Lưu Ý

Về ký tự "a, b, c..." - Phân biệt tên gọi và đánh vần

Mới đây, ở Việt ả am, với lý do giúp cho các em nhỏ dễ phát âm, việc đổi thứ tự a, b, c hay đổi cách gọi là "a, bờ, cờ..." (có lẽ hơi ảnh hưởng theo kiểu ả ga) trong các sách giáo khoa ở Việt ả am vào thập niên đầu thế kỷ 21 đã bị nhiều dư luận phản đối và phải chăng có sự nhầm lẫn giữa tên gọi và đánh vần?

ả ăm 2002, sách giáo khoa lớp 1 ở Việt ả am đã xếp dạy chữ e trước chữ a... bị phản đối dữ dội, nên sau đã phải bỏ.

Về ký tự a, b, c... nên phân biệt:

1- Tên gọi: Gọi a, b, c... là "a, bê, sê..." (Ký tự Việt vốn theo cách đọc của Pháp).

Thí dụ gọi tên đài BBC là "bê bê sê", chứ không thể đọc là "bờ bờ cờ".

2- Tên gọi: Gọi a, b, c... là "ê, bi, si..." (ả hưng cũng đôi khi theo cách đọc của Anh).

Thí dụ gọi tên đài BBC là "bi bi si".

3- Phát âm tức đánh vần (phonetic): Phát âm a, b, c... là "a, bờ, cờ..." (Chỉ khi ráp vần mới đọc theo cách này).

Chỉ khi đánh vần mới đọc như trên.

Tên gọi có khi 2 âm như "l, m, n, s, x, y..." nhưng phát âm 1 chữ (ghép vần các ký tự thành chữ) luôn luôn chỉ có 1 âm, dù là chữ nhiều ký tự nhất như chữ "nghiêng" (chữ dài nhất và duy nhất, không thể thêm dấu nào khác).

Vì tiếng Việt kết hợp nhiều nguyên âm, phụ âm và dấu giọng rất phức tạp, nên học sinh khi nhỏ phải tập cách đánh vần trong một thời gian khá dài so với các ngôn ngữ khác.

Có 3 cách đánh vần, thí dụ chữ "ta":

1- "tê + a = ta" (Lối đánh vần ở miền ả am trước năm 1975).

2- "tờ + a = ta" (Lối đánh vần trong các lớp Bình Dân Học Vụ buổi tối ở miền ả am Việt ả am từ khoảng cuối thập niên 60, nay được dùng).

3- "a, tờ + a = ta" (Lối đánh vần ở miền Bắc Việt ả am trước năm 1975 và toàn quốc sau

năm 1975, nay lại bỏ không dùng mà dùng cách đánh vần thứ 2).

Khoảng thập niên 50, 60, nhiều từ điển Tiếng Việt hay Hán-Việt (như của Nguyễn Văn Khôn), đã xếp vần "ng, nh" như một nhóm riêng sau vần "nữu" và "th, tr" như một nhóm riêng sau vần "tửu". Ấy gày nay, hầu như không còn thấy xếp như vậy nữa

Đánh dấu giọng vào nguyên âm nào?

Trước đây, miền ả am xếp 6 dấu giọng theo thứ tự: không dấu (bình), sắc, huyền, hỏi, ngã, nã.ng.

ở hưng miền Bắc và trong nước nay xếp theo thứ tự: không dấu (bình), huyền, hỏi, ngã, sắc, nã.ng.

Khi chúng ta viết tay, việc đánh dấu giọng trên mẫu âm có hơi sai lạc cũng khó thấy, hoặc viết có sai nhưng nhờ quen rồi nên vẫn phát âm đúng. Chúng ta quen nên chỉ đọc, chứ không đánh vần nữa, nên ít để ý chỗ sai. ở hưng khi chúng ta đánh máy thì vị trí dấu giọng rất rõ ràng, cần đánh cho đúng.

1- Trường hợp nguyên âm đơn, đánh dấu giọng trên nguyên âm ấy.

- chúng, làm, thẳng...

2- Trường hợp nguyên âm đôi, đánh dấu giọng trên nguyên âm đầu.

- gửi, pháo, sáu...

Trừ các trường hợp (thường khi có thêm phụ âm):

- oa (hoà), oe (oẹ), qua (quả, quán), que (quê), uê (huê), ươ (thuờ), uy (quý), ươ (thường)

vì chủ âm là a, e, a, e, ê, ơ, y, ơ.

3- Trường hợp nguyên âm ba, đánh dấu giọng trên nguyên âm giữa.

- ngoèo, người...

Một số chữ đa nguyên âm cần lưu ý để đánh dấu giọng cho đúng với phát âm như:

- ủa, nên phải viết của (chủ âm là u, đánh dấu giọng trên nguyên âm trước)

- ủa, nhưng quả --> quả (chủ âm là a, đánh dấu giọng trên nguyên âm sau)

- úy, nên phải viết thúy (chủ âm là u, đánh dấu giọng trên nguyên âm trước)

- úy, nhưng quý --> quý (chủ âm là y, đánh dấu giọng trên nguyên âm sau)

- úy, nhưng quỹ --> quỹ (chủ âm là y, đánh dấu giọng trên nguyên âm sau)...

Luật đánh dấu hỏi - ngã?

ở người ả am hay bị lẫn lộn dấu hỏi với ngã, thực ra họ viết đúng phát âm (xem biểu đồ phát âm 6 dấu giọng ở trang 10), nhưng sai chính tả của người Bắc (tức chung của cả nước).

Có một số luật "thuận thanh" về dấu hỏi và ngã như sau:

1- Luật đồng dấu (các từ láy), nếu có 2 dấu thì cùng loại dấu:

- Hỏi + hỏi đùng đùng, lá tả, lẫn quân, lẫn thân, linh kinh,

	lông lẻo, lôm chôm, lũng cùng, lũng lảng, mỏng mảnh, rỗ rảng, thỉnh thoảng, thỏ thẻ, thùng thảng, tí mỉ...
- Biến giọng	bảo --> biểu, chẳng --> chả, tủa --> tủa...
- ả gã + ngã	bển lển, bở ngỡ, cùn cùn, dễ dãi, lảng đảng, lể mễ, lỗ chỗ, lùn tùn, lũng thũng, nhùng nhèo, vỗ vễ...
- Biến giọng	lẽ --> nhẽ, lờ --> nhỡ, ngẫm --> gẫm, sẽ --> khẻ...
2- Luật trắc (các từ láy):	
- Không dấu/sắc + hỏi	còn con, đo đỏ, hỏi han, hơn hờn, mắng mỏ, mỏng manh, môn môn, nghiêng ngửa, vớ vẩn, vui vẻ...
	ả goại lệ: khe khẽ, lạng lẩy, ngoan ngoãn, nông nổi, se sẽ, trơ trẽn, ve vãn...
- Biến giọng	chưa --> chửa, khan --> khản, lén --> lén, mím --> mím...
3- Luật bằng (các từ láy):	
- Huyền/nặng + ngã	bễ bàng, lạng lẽ, lờ lảng, mạnh mẽ, ngờ ngàng, sạch sẽ, sẵn sàng, thừa thãi, vễ vời, vững vàng...
	ả goại lệ: bền bỉ, hoài huyễn, iu xiu, lảng lảng, luồn lỏi, mình mẩy, niềm nở, rề rề, sành sỏi, thẳng thừng...
- Biến giọng	đầu --> đầu, đã --> đã, ngờ --> ngờ...
4- Các từ Hán-Việt:	
- Các từ bắt đầu bằng 5 chữ d, l, m, n, v (xin đặt thành câu cho dễ nhớ: "dân làng mừng ngày vui"), đều dùng dấu ngã:	
	duy ngã, lãng du, mỹ thuật, số mã, thôn dã, vĩ đại, vĩnh viễn...
- Các từ bắt đầu bằng chữ khác dùng dấu hỏi:	
	ảnh hưởng, chủng tộc, giả dụ, hoa quả, phản ứng, tinh ngộ, tượng tượng, xa cãng...
- ả goại lệ:	kỹ luật, tự kỹ... kỹ nghệ, kỹ thuật...
5- Các trạng từ (phó từ):	cũng, đã, nữa, sẽ...
6- Các từ thường dùng dấu ngã	

- Chỉ nhân danh: Đổ, Lã, Lữ, Mã, ả guyễn, Vĩnh, Võ/Vũ...
 - Chỉ địa danh: A Phú Hãn, Hy Mã Lạp Sơn, Lĩnh ả am, Mỹ Sơn/Tho, ả ghệ Tĩnh, ả gọc Lũ, Trà Lũ, Vĩnh Bình/Long...
- Trừ:
- Chỉ nhân danh: Không Minh/Tử...
 - Chỉ địa danh: Quảng ả am/ả gãi/Đông/Tây...

7- Các từ ghép bằng các từ đơn thì tùy theo dấu vốn có của từ đơn chứ không có luật như từ láy (đôi khi trái với luật bằng trắc của từ láy):

màu đỏ, nhà ở, tiền lẻ, trả lời, trở mặt, vàng thỏi, vẽ mặt...
cái võng, cho/không bỏ, may tã, nước lã, xe cũ...

8- Với các từ ghép thì dấu hỏi hay ngã vốn là dấu tự thân của từ nên không có quy luật: chẵn lẻ, chẳng lẽ, con đỏ, đã đời, gõ mõ, vũng nước...

VỀ "i" VÀ "y"

Về cách viết "i" (i ngắn, i La Mã) và "y" (y dài, y Greek tức Hy Lạp) là vấn đề đã gây ra nhiều tranh luận.

Có một số người cho là nhà cầm quyền trong nước nay quy định đổi viết tất cả bằng "i" ngắn, rồi chỉ trích là sai, như "thúy" sẽ thành "thúi", vì âm "uy" và "ui" khác nhau, "gáy" và "gái" rồi "hay" và "hai"... phải dùng i ngắn và y dài mà phân biệt chứ!? ả hưng thực ra, nhà cầm quyền chỉ định đổi những chữ có thể đôi khi đứng một mình hay đi sau phụ âm, như " y, ý, ly, hy, mỹ, ty..." thành "i, í, lí, hí, mĩ, tí..." mà thôi còn những chữ khác giữ nguyên. Trên thực tế, đa số giới truyền thông trong nước tương đối lưu ý khá kỹ vấn đề này, còn dân chúng thì cũng tùy từng trình độ, nên có chỉ thị khi chấm bài viết chính tả của các em, thầy cô không bắt lỗi về điểm này.

Theo âm đọc "ui", phải viết là "cui", "cùi", "cúi", "cùi".

Theo âm đọc "uy", phải viết là "quy", "quí", "qùi", "qủ", "quy" chứ không thể viết âm đọc "ui" thành "qui", "quí", "qùi", "qủ", "qui"...

Còn về cách đọc, đối với trẻ em và người nước ngoài, làm sao để phân biệt cách phát âm hai từ này?

- 1- tai, thì chữ a phát âm hơi dài, miệng bình thường.
- 2- tay, thì chữ a phát âm hơi ngắn, miệng hơi bè ra.

CÁC TỪ TƯỢNG THANH

Âm tiếng Việt rất phong phú với khoảng 15.000 âm, nên so với nhiều ngôn ngữ, việc diễn tả âm thanh hay các tiếng tượng thanh tương đối cũng phong phú và chính xác. Sau đây là gần 200 từ diễn tả âm thanh tôi thu thập được.

- "á" (tiếng thốt ra vì sửng sốt hay đau đớn đột ngột).
- "à" (tiếng thốt ra vì ngạc nhiên, chợt nhớ ra hay ưng thuận).
- "ái" (tiếng người kêu khi chợt bị đau).
- "ái da" (tiếng người kêu khi chợt bị đau đớn).
- "ào ào" (tiếng gió hay nước phát ra dồn dập).
- "ầm" (tiếng động lớn do vật nặng rơi hay tiếng nổ).
- "ầm ầm" (tiếng đập mạnh hay sấm nổ liên tục).
- "ầm ì" (tiếng trầm nhỏ và kéo dài như tiếng sóng, tiếng động cơ (ở xa)).
- "băng băng" (tiếng súng nhỏ liên tiếp).
- "bịch" (tiếng vật rơi, người té hay tiếng đánh, đá vào người).
- "boong" (tiếng chuông kêu).
- "bôm bốp" (tiếng vỗ tay liên tục).
- "bốp" (tiếng tát hay vỗ).
- "bùm" (tiếng nhạc trầm hay trống, tiếng nổ lớn).
- "bùng bùng" (tiếng nhỏ, trầm đục như trống cơm).
- "bùng bùng" (tiếng lửa cháy rục lên).
- "cạc cạc" (tiếng vịt kêu).
- "chát" (tiếng đập bằng vật dẹp, tiếng nhạc bồng...).
- "chan chát" (tiếng gõ hay nói đanh sắc nghe chói tai).
- "chụt" (tiếng hôn).
- "cóc cóc" (tiếng gõ).
- "cót két" (tiếng khô giòn và liên tiếp do vật cứng không bằng kim thuộc gây ra).
- "cục cục tác" (tiếng gà mái sau khi đẻ trứng).
- "đoành" (tiếng nổ lớn như tiếng súng).
- "đùng" (tiếng nổ như pháo, súng...).
- "đùng đùng" (tiếng súng lớn liên tiếp).
- "gầm gừ" (tiếng kêu nhỏ trầm có vẻ tức giận của loài chó...).
- "gâu gâu" (tiếng chó sủa).
- "grú" (tiếng chó hú).
- "grừ" (tiếng gầm gừ trầm của con thú hay quái vật).
- "gù gù" (tiếng chim bồ câu kêu khi con đực con cái gần nhau).
- "ha ha" (tiếng cười lớn).

- "hắt xì" (tiếng người hắt hơi).
- "hây a" (tiếng hô lớn khi ra đánh võ).
- "hi hi" (tiếng cười hoặc khó nhỏ, liên tiếp).
- "hí hí" (tiếng cười nhỏ, hơi cao, liên tiếp, tỏ vẻ thích thú).
- "hích hích" (tiếng khóc nhỏ hơi đứt đoạn).
- "hừ" (tiếng thốt ra bằng giọng mũi, biểu thị sự bức bối).
- "hự" (tiếng nặng, khan do dồn hơi từ ngực, như khi bị đánh đau).
- "inh ỏi" (tiếng vang to theo nhiều nhịp độ, âm hưởng gây chói tai).
- "ken két" (tiếng đanh và chói phát ra liên tục do 2 vật cứng chạm nhau, nghiêng răng...).
- "két" (tiếng thẳng xe).
- "khò khò" (tiếng ngáy đều đều).
- "lách cách" (tiếng đanh gọn mà không đều như tiếng so đĩa, xếp bát đĩa).
- "lách tách" (tiếng nổ nhỏ gọn phát ra đều của củi được đốt lửa...).
- "lạch cạch" (tiếng guốc, tiếng gõ nhẹ).
- "lâm râm" (tiếng nhỏ nhẹ và kéo dài hay tiếng cầu kinh nhỏ đều không rõ lời).
- "lập cập" (lạnh run hay sợ run nên răng đập vào nhau).
- "lật phật" (tiếng tấm vải hay bạt bị gió thổi bật qua lại, lên xuống).
- "leng keng" (tiếng vang dòn nghe vui tai do 2 vật nhỏ bằng kim khí chạm nhau).
- "loạt roạt" (tiếng nhỏ sắc liên tiếp như tiếng súng lên đạn).
- "loạt soạt" (tiếng nhỏ liên tiếp như lá cọ vào nhau).
- "lọc bọc" (tiếng trầm đục như tiếng mưa trong bình kín).
- "lọc cọc" (tiếng trầm lúc nhỏ lúc to như tiếng mưa trên mặt đất cứng, mặt đá).
- "lộp bộp" (tiếng nổ giòn nối tiếp nhau không đều).
- "lộp cộp" (tiếng ngắn gọn, lúc mạnh lúc yếu nối tiếp nhau không đều).
- "lộp bộp" (tiếng trầm và nặng, không đều và thưa).
- "lộp cộp" (tiếng ngắn gọn nối tiếp nhau của vật cứng trên nền cứng).
- "lộp độp" (tiếng nhẹ, trầm và gọn của hạt mưa...).
- "lục bục" (tiếng nổ trầm nhỏ nối tiếp).
- "lục cục" (tiếng trầm nhỏ nối tiếp của vật cứng va chạm nhau như cuốc đất).
- "lục cục lạch cạch" (tiếng trầm nhỏ nối tiếp của vật cứng va chạm nhau).
- "lục xục" (tiếng lục lạo đồ đạc...).
- "meo meo" (tiếng kêu của mèo).
- "ngheo ngheo" (tiếng kêu của mèo).
- "ò ó o ò..." (tiếng gà trống gáy, thường bắt đầu từ 5 giờ sáng).
- "oa oa" (tiếng khóc to của trẻ em).

- "oành" (tiếng nổ lớn (gây kinh hoàng)).
- "oăng oăng" (tiếng chó kêu to khi bị đánh đau).
- "oang oang" (tiếng to vang xa).
- "oe oe" (tiếng khóc của trẻ sơ sinh).
- "oe oé" (tiếng kêu to với giọng cao phát ra liên tiếp nghe chói tai).
- "ọt ọt" (tiếng kêu do ma sát và chậm như cối xay).
- "ôi" (tiếng người kêu khi chợt bị đá hay đánh làm đau đớn).
- "ôm ộp" (tiếng kêu của ếch ương).
- "ông ổng" (tiếng to trầm từng chuỗi khó nghe).
- "phập" (tiếng răng cắn hay dao cắm vào một vật).
- "pặc pặc" (tiếng đánh, đâm liên tiếp vào một vật hay người).
- "păng păng" (tiếng súng nhỏ bắn liên tiếp như súng lục..).
- "quác quác" (tiếng quạ kêu).
- "quang quác" (tiếng gà hay chim lớn kêu to vang. liên tiếp).
- "rào rào" (tiếng đống xem vào nhau liên tiếp và rộ đều khắp như mưa rào rào).
- "rắc" (tiếng vật cứng gãy như cành cây gãy).
- "rầm" (tiếng đụng xe; làm ồn; cãi nhau).
- "rần rần" (tiếng ồn ào vang động của đám đông).
- "réc rác" (tiếng đế đá gáy).
- "réo rắt" (tiếng cao, thanh với nhịp điệu lúc nhanh lúc chậm như tiếng sáo diều).
- "rẹt" (tiếng lướt đi nhanh như tiếng thanh kiếm chém, máy bay bay).
- "rú rít" (tiếng nói cười nhỏ không rõ, trong trẻo, liền nhau hay tiếng của bầy chim).
- "róc rách" (tiếng nước chảy nhẹ, luồn lách).
- "roẹt" (tiếng xé giấy, vải hay tiếng quất roi).
- "soẹt" (tiếng cắt nhanh).
- "tí tách" (tiếng nhẹ và gọn liên tiếp của hạt nước).
- "tòm tồm" (tiếng vật nhỏ rơi liên tiếp xuống nước hay ếch nhái nhảy xuống nước)
- "tồm" (tiếng 1 vật nhỏ nặng rơi xuống nước hay ếch nhái nhảy xuống nước)
- "tùm tũm" (tiếng vật nhỏ rơi liên tiếp xuống nước hay như ếch nhái nhảy xuống ao)
- "tùm" (tiếng đánh rắm, tiếng Hán-Việt là trung tiện bên cạnh đại tiện và tiểu tiện)
- "ù ù" (tiếng mạnh, trầm và kéo dài, tiếng vang lũng bùng trong tai).
- "ùng ục" (tiếng trầm đục phát ra liên tiếp như nước sôi).
- "ư ư" (tiếng nhỏ và cao, kéo dài trong cổ không rõ lời như hát ư ư).
- "ư ử" (tiếng rên nhỏ trầm).
- "ực ực" (tiếng uống nước nhiều và nhanh).
- "vèo vèo" (tiếng vật bay nhanh ngang qua).

- "ve ve" (tiếng ve kêu ran đều vào mùa hè).
- "vi vu" (tiếng gió thổi, sáo diều).
- "vo ve" (tiếng côn trùng có cánh như muỗi hay ong bay).
- "vo vo" (tiếng côn trùng có cánh như muỗi hay ong bay).
- "vù vù" (tiếng gió thổi mạnh).
- "vùn vụt" (tiếng roi quất liên tục hay tiếng nhiều vật di động vượt qua nhanh).
- "vụt" (tiếng roi quất trong gió hay tiếng vật di động vượt qua nhanh).
- "xào xào" (tiếng cọ xát của nhiều vật nhỏ cứng).
- "xèo xèo" (tiếng lửa đốt cháy nhanh hay cho thức ăn vào chảo dầu nóng).

Chuyện lạ trong vấn đề xưng hô

Â người ngoại quốc khi học tiếng Việt, không những gặp khó về phát âm vì tiếng Việt có khoảng 15.000 âm, mà còn gặp khó khăn về xưng hô (người Việt cũng đôi khi lúng túng). Họ khó mà hiểu ngay như khi nghe bậc cha mẹ Việt â am gọi con cái đã lớn là "anh, chị", hay một người thật lớn tuổi gọi một người trẻ hơn là "chú (em)"...

Giữa một cặp nam nữ mà có hàng chục cách xưng hô, và qua cách xưng hô của họ, người nghe có thể biết khái lược quan hệ giữa hai người đang tiến triển ra sao:

- 1- Hai người mới quen nhau: "anh-chị"
- 2- Hai người bắt đầu thân nhau: "anh-em".
- 3- Hai người lấy nhau: "anh-mình" hay "em-mình", "cung"...
- 4- Hai người có con: "bố nó-mẹ nó", "bố-mẹ".
- 5- Hai người đã lớn tuổi: "ông-bà" hay "thầy-bu"...
- 6- Hai người bắt đầu lạnh nhạt: "anh-tôi" hay "em-tôi".
- 7- Hai người bắt đầu gây gổ: "mày-tao".
- 8- Hai người không còn tình nghĩa, nặng lời với nhau: "thằng xó lá", "thằng đê", "thằng điếm" hay "đồ gái già mồm", "con đĩ ngựa"...

Việc xưng hô tuy phức tạp, nhưng qua đó chúng ta có thể biết quan hệ giữa hai người như thế nào...

Chúng tôi được biết có hai anh em người Việt gốc Hoa lấy hai chị em ruột người Việt, nhưng người anh lấy cô em, còn người em lấy cô chị.. Với người Việt thì thật là khó xưng hô, nhưng hai anh người Hoa này nói rằng, đối với chúng tôi thì dễ lắm, tất cả đều là "ngộ" với "nị" là xong.

Trong một buổi hội họp, chúng ta thường nghe lời chào mừng như:

Kính thưa quý vị lãnh đạo tinh thần,
 Kính thưa các bậc trưởng thượng,
 Kính thưa quý vị quan khách,
 Kính thưa quý đồng hương,

Kính thưa quý vị đồng hô.i/liêu/song...

Khác nhau giữa "chúng tôi", "chúng ta", "chúng mình"?

Ồ ời chung, người Việt ả am dùng các từ xưng hô số nhiều này rất chính xác, nhưng không mấy người giải thích được rõ ràng. Có lẽ chỉ có tiếng Việt mới phân ra 2, 3 từ riêng theo cách phân biệt vị thế, đối tượng quen thuộc trong cách xưng hô phức tạp của người Việt.

- | | |
|---------------|---|
| 1- Chúng tôi | (phía người nói, không bao gồm phía người nghe; thường khi chỉ có 1 người nhưng người Việt vẫn hay xưng "chúng tôi" để tỏ sự khiêm nhường, không đưa cái "tôi" ra nhiều quá, do đó mà có cả từ "cá nhân chúng tôi", hoặc tuy chỉ mình tôi nói, nhưng những điều được nói là do sự góp sức chung của nhiều người...) |
| 2- Chúng ta | (bao gồm cả phía người nói và phía người nghe) |
| 3- Chúng mình | (bao gồm cả phía người nói và phía người nghe, nhưng thân mật hơn) |

Trong khi tiếng Việt có 3 từ, có lẽ các ngôn ngữ trên thế giới chỉ dùng một từ?

Tiếng Anh: "We"

Tiếng Pháp: "á ous"

Tiếng Hoa: "Wó men" (tiếng Quan Thoại), "á gộ tây" (tiếng Quảng Đông)

Tiếng ả hạt: "Watashitachi", "Wareware".

Tuy tiếng ả hạt có 2 từ khác nhau, nhưng cũng chỉ nghĩa là "chúng tôi" chứ không có nghĩa như "chúng ta". Họ thường dùng "watashitachi", trường hợp muốn nhấn mạnh thì dùng "wareware". Vì tiếng ả hạt không có từ "chúng ta", nên đôi khi một số sách dùng "wareware" để dịch từ này

Nói thêm về từ "mình" và "ta"

Mình: cá nhân riêng từng người (làm việc quên mình); tự xưng bản thân (mình đã nói rồi); vợ chồng gọi nhau (Mình đi mình có nhờ mau quà nhé); thân (khấp mình).

Ta: tự xưng bản thân khi nói với người bậc dưới, ngang hàng hay với chính mình (ta đã nói rồi); từ gộp mình với người đối thoại với ý thân mật như tất của chữ "chúng ta" (Ta hãy vào ăn đi); từ chỉ người thứ 3 với ý không coi trọng (ông ta, chị ta...); thuộc về Việt ả am (thuốc ta).

Về các từ ghép với chữ "văn"

Có 9, 10 chữ "văn" với chữ Hán và nghĩa khác nhau, ở đây chỉ xin nói về 1 chữ "văn".

ả gày xưa, chỉ có con trai đi học, nên ở Việt ả am tên đệm phái nam thường dùng chữ "văn", người Hoa và ả hạt thì hầu như không dùng như vậy, họ cũng không dùng chữ "thị" để chỉ phái nữ.

1- Văn	Chữ nghĩa; văn chương; văn hoa; lễ phép; văn (gỗ); người có học vấn; quan văn.
2- Văn chương	Văn từ, lời văn, câu văn.
3- Văn đàn	Chỗ các văn nhân họp nhau; mục đăng thơ trên báo chí.
4- Văn điển	Văn pháp.
5- Văn hiến	Văn là sách vở và hiến là người hiền tài
6- Văn hóa	Sản vật tinh thần của loài người về phong tục, tập quán, ngôn ngữ, pháp luật, kinh tế, nghệ thuật, âm thực...; sự giáo dục bằng văn học. Câu nói trong ả ho Giáo: "Văn nhu dĩ giáo". Đặc biệt có người suu tập thấy từ này có cả trăm định nghĩa khác nhau. Thực ra có đến cả trăm định nghĩa về "văn hóa".
7- Văn học	Sản vật tinh thần của loài người, gọi chung các tác phẩm cứu về văn chương và học thuật.
8- Văn khoa	Một phân khoa ở đại học chuyên về văn chương.
9- Văn khố	Kho sách.
10- Văn minh	Tình trạng loài người được khai hóa đã qua khỏi giai đoạn dã man. ả ói cách khác, nhờ văn hóa mà cuộc sống tươi sáng hơn.
11- Văn nghệ	Văn học và nghệ thuật.
12- Văn nhân	ả gười có văn học; người có học thức.
13- Văn phạm	ả gữ pháp.
14- Văn phong	Phong cách viết văn.
15- Văn sĩ	ả hà văn.
16- Văn thân	Sĩ phu, kẻ sĩ trong xã hội ả ho Giáo xưa; giới trí thức.
17- Văn thư	Giấy tờ, công văn.
18- Văn trị	Dùng pháp luật và văn học để cai trị, trái với võ trị.
19- Văn tuyển	Tập tuyển chọn những bài thi văn hay.
20- Văn tự	Chữ viết.
21- Văn uyển	Vườn văn; mục đăng các bài thơ trên báo chí.
22- Văn vản	Loại văn viết bằng những câu có vần điệu như thơ, phú.
23- Văn vật	Sản vật tinh thần của văn hóa, truyền thống văn

hóa tốt đẹp được thể hiện qua di tích và nhân vật lịch sử.

24- Văn xuôi

Loại văn viết bằng những câu nói không có vần điệu.

Â vần xưa, chỉ có con trai đi học, nên chữ đệm trong tên của phái nam hay dùng chữ Văn, còn chữ thị nguyên nghĩa là họ và phái nữ, nên phái nữ người Việt hay dùng. Hiện tượng này hầu như không thấy ở người Hoa, còn người ả hật chỉ có họ và tên, không có chữ đệm. Thêm nữa, với người Hoa thì chữ thị thường dùng cho phái nam, người ả hật dùng chữ thị cho cả 2 phái.

Thi: Thơ, thể văn quy định số chữ hoặc tự do có vần điệu.

Phú: Thể thơ không hạn định số câu và số chữ.

Ca dao: Ca là hát (thành khúc điệu), dao là bài không có chương khúc (không thành khúc điệu). Thể thơ (thường là lục bát) dưới dạng câu hát.

"Thì giờ như thể thoi đưa,
ả ó đi đi mãi, có chờ đợi ai."

Cách ngôn: Câu nói ngắn gọn có vần điệu nói về đạo lý ở đời.

"Một con ngựa đau, cả tàu không ăn cỏ."

Châm ngôn: Câu nói về đạo lý ở đời.

"Làm trai cho xứng nên trai, xuống đồng đồng tnh, lên đoài đoài tan."

Dân dao: Câu hát, câu hò bình dân.

"Lạy trời mưa xuống, lấy nước tôi uống, lấy ruộng tôi cấy, lấy đầy bát cơm."

ả gụ ngôn: Lối thơ, văn thường mượn loài vật (nhân cách hóa) để nói về đạo lý ở đời.

"An khế trả vàng, mang túi ba gang đi mà đựng.", "Truyện gà đẻ trứng vàng, Trí khôn ta đây (giữa người, con trâu và con hổ)."

Phương ngôn: ả ngôn ngữ của từng địa phương.

"mẹ (Bắc) = mạ (Trung) = má (ả am), "thia (Bắc) = muổng (ả am)"

Thành ngữ: Kết hợp một số từ quen thuộc có nghĩa đen và nghĩa bóng rất ý nhị.

"Chân lấm tay bùn", "ả hũn như con Chi Chi (quân bài Tô Tôm có hình phụ nữ ẻo lả)"

Tục ngữ: Câu nói bình dân ngắn gọn, có vần điệu, bao hàm những đạo lý ở đời.

"Rủ nhau đi cấy đi cây,
Bây giờ khó nhọc, có ngày phong lưu."

"Từ" và "tự"

Từ (11) và tự (19) đều có nhiều chữ Hán và nghĩa khác nhau, xin nói "từ" và "tự".

1- Từ (word) ả ói; lời văn, lời nói; lời tố cáo; từ biệt; trách móc;

	từ chối; lời giải thích...
Từ điển:	Loại sách giải thích những từ ngữ. (theo Hán-Việt Từ Điển của ả guyễn Văn Khôn)
2- Từ	Lời văn; một thể văn; danh từ
Từ điển:	Loại sách giải thích những từ ngữ. (theo Hán-Việt Từ Điển của ả guyễn Văn Khôn) Các từ điển Hán-Việt hay dùng từ này.
3- Tự (character)	Chữ; tên hiệu; trai gái đến tuổi kết hôn; nuôi nấng.
Từ điển:	Loại sách có chú cả âm lẫn nghĩa các chữ và có thí dụ.. (theo Hán-Việt Từ Điển của ả guyễn Văn Khôn)

Tuy nhiên, trên thực tế người ta hay dùng lẫn lộn giữa "từ điển" và "tự điển".

Việt Nam

Trung Quốc

Nhật Bản

Sự điển

(cho bách khoa, giải nghĩa
cả các sự kiện...)

Từ điển (từ điển Hán-Việt)

Từ thư

(cho dạng điện tử...)

Từ thư điện tử trong có nhiều
từ điển.

Tự dẫn

(sách tra Hán tự; từ thư)

Tự điển

Các từ dễ nhầm

bộc phát

(phát nổ)

bột phát

(phát ra thành linh)

chuyện

(sự việc được kể lại; việc)

truyện

(tác phẩm hư cấu nghệ thuật, sách chép sự tích

cổ...)

động

(cử động, di động, động tĩnh, động tác)

động

có bộ nhân phía trước (lao động), đây nguyên là
chữ do người ả hật tạo ra, gọi là Quốc Tự, được
dùng trong các tự điển chữ Hán, trong tiếng ả hật,
động nhân/thủ là người làm việc mà lại không
dùng động thủ với nghĩa ra tay

giấu giếm

(dấu điểm là sai)

hãn hữu

hãn là ít, hiếm, hãn hữu là hiếm có

hạn hữu

(không dùng từ này, mà chỉ dùng hữu hạn)

lang bạt kỳ hồ	lang thang trôi dạt, đi đứng không yên (nguyên nghĩa là con lang đập cái bọc da trước cổ nên đi vướng vấp)
phiêu bạt	trôi nổi và cập bến, ghé vào (phiêu bạt là sai)
lãng mạn	(lãng mạng là sai, phiên âm chữ "roman")
mắc cỡ	(mắc cỡ là sai)
phản ánh/ảnh	TQ: chỉ có phản ánh: phản chiếu ả B: có cả phản ánh: ánh sáng phản xạ cho ảnh và phản ánh: phản chiếu; ảnh chiếu vào vật. Miền ả am trước hay dùng phản ánh, sau này cũng có khuynh hướng dùng phản ánh.
phân phối	phân là chia như phân định, phân loại
phân tranh	phân là nhiều; lộn xộn như phân vân
phiên dịch	dịch bản văn tiếng nước này ra tiếng nước khác
thông dịch	dịch tiếng nói người nước này ra tiếng nói người
nước khác	
xán lạn	(xán là rực rỡ, lạn là sáng sủa, viết sáng lạn là sai)
sáng láng (Bắc)/lạng (ả am)	(thông minh, sáng dạ)

Phân biệt

dành	đề dành	(đề dành tiên)
giành	tranh giành	(giành độc lập)
rành	rành chuyện	(rành rọt mọi việc)
dòng		1- đường nước chảy, như dòng nước, dòng sông, dòng điện, 2- gia đình, như dòng giống, dòng tộc... 3- ngành đạo, như thầy dòng, Dòng Chúa Cứu Thế...
giòng		1- kéo theo như giòng trâu, dòng thuyền... 2- đường nước trở ra ở bờ đê như tát giòng, khai giòng...
dục	dục vọng	
giục	thúc giục	(có khi 2 từ cùng chữ ả ôm)
sẻ		chung chịu - chung hưởng, chia sẻ vui buồn, san sẻ, nhường cơm sẻ áo...
xẻ		chia cắt: mổ xẻ, xẻ gỗ, tan đàn xẻ nghé, xẻ núi lấp

song, chia xẻ lực lượng

Chia ngọt sẻ bùi tình cố cựu,

Chia năm xẻ bảy mộng công hầu.

suất	(tuân theo; sơ ý) công suất, khinh suất
xuất	(ra; vượt hơn) xuất ngoại, xuất hát, kiệt xuất
tri	(biết, hiểu biết) tri thức
trí	(khôn ngoan, hiểu biết) trí thức

"Một" và "nhất" tuy 2 mà 1, đồng thời cũng tuy 1 mà 2

1- Về con số thì giống nhau, tiếng ả ôm là "một, hai, ba", tiếng Hán-Việt là "nhất, nhị, tam".

2- Về nghĩa thì lại khác, "một" = 1 (one) như "một lớp" (khác "lớp một"), nhưng "nhất" = đứng đầu (number one) như "nhất lớp" (khác "lớp nhất" cũ = "lớp 5" bây giờ). Chúng ta cũng dùng "lớn nhất" (trường hợp này, ả ôm phải đi với Hán-Việt chứ không đi với ả ôm hay phải thay ả ôm bằng Hán-Việt) mà không dùng "lớn một" (theo kiểu ả ôm phải đi với ả ôm) hay "đại nhất" (theo kiểu Hán-Việt phải đi với Hán-Việt).

3- Về đếm số thì đặc biệt, khi thì Hán-Việt đi với Hán-Việt, khi thì lại có sự trộn chung như: "thứ nhất, thứ hai, thứ ba..." (không dùng thứ nhị, thứ tam...).

Do đó chúng ta thấy, trong trường hợp này, tất cả là thói quen, không có quy luật nhất định.

Tại sao chỉ dùng "công việc" mà không dùng "tư việc"?

ả gười Việt thường hay hỏi nhau, dù là việc riêng, sao cứ dùng từ như đi "công việc", mà không dùng từ đi "tư việc"?

1- "**Công**" 工 nghĩa là việc, như: công tác, công sự, công trình, công nghiệp... Chữ công còn có nghĩa là người thợ, như: công nhân, lao công... do đó mới có từ "công việc".

2- "**Công**" 公 mang nghĩa "chung", đối lại với "tư" mang nghĩa "riêng", chữ Hán là "Ấu", như: công cộng, công chức, công chúng..., do đó mới có từ "việc công", "việc tư".

3- "**Công**" 功 trong nghĩa công lao, công trạng, do sức người làm ra nên chữ Hán có thêm bộ lực ở bên phải...

4- "**Công**" 攻, nghĩa là đánh, như: công kích, tấn công.

"Mãi - mại", chữ nào là "mua", chữ nào là "bán"?

Hai từ này đã gây bối rối cho rất nhiều người, kể cả chúng tôi. Cứ nhầm nghĩa nọ sang nghĩa kia vì có một số nơi phát âm sai hoặc viết sai. Sau này chúng tôi mới được thân phụ chỉ cho mẹo nhớ là cứ đọc theo thứ tự thuận tại thường nói là "mãi mại" và "mua bán" (thường không nói

"mại mại" và "bán mua"), thì chữ thứ 1 bên Hán-Việt cùng nghĩa chữ thứ 1 bên âm, mại = mua, mại = bán.

mại mại 買売 (mại là mua, mại là bán)
- khuyến mại là khuyến khích mua (khuyến mại là sai)
- mại dâm (mua vô đi!)
- mại lực là sức mua (sức tiêu thụ)
- thương mại (thương mại là sai)...

Âm gười Hoa đọc là "mại mại". Vì 2 chữ có âm na ná nhau nên bên tiếng Việt đều đọc là "bại", nhưng họ viết mại mại 買賣 và đọc là "bại bại".

Dùng "quan" và "chức" thế nào?

quan chức 官職 (viên chức - quan lại)
quan khách 觀客 (quan ở đây là quan sát, khách đến xem)
chức nữ 織女 (chức ở đây là dệt, cô gái dệt cửi như ả tư Lang - Chức ả tư)

Sử hay xử

sử 使 sử dụng (có cùng âm với chữ sử trong lịch sử)
xử 処 xử trí/lý/phạt
xử nữ 処女 xử nữ (con gái chưa lấy chồng; con gái còn trinh)

Âm ngoài ra 2 từ này còn có các âm và nghĩa khác như:

sứ (người được cử đi làm việc; người được cử đi nước khác) đại sứ, sứ quán, xuất sứ (đi sứ nước ngoài)
xứ (nơi chốn, nước) xứ sở, xuất xứ

Có bao nhiêu chữ "tư"?

Chúng ta không dùng "tư việc", nhưng đôi khi dùng "tư sự", tức "việc/chuyện riêng".

Chữ "tư" thực ra có tới khoảng 30 nghĩa chính khác nhau tùy theo chữ Hán, xin đan cử một số chữ thông dụng:

- 1- 私 là riêng, như "tư hữu", "tư sản".
- 2- 資 là đáng, như "tư bản", "tư chất", "tư cách".
- 3- 思 là nghĩ, như "tư tưởng", "tư duy".
- 4- 司 là chủ quản lý, như "tư pháp", "tư lệnh".
- 5- 姿 là đáng, như "tư thế", "tư dung"...

Chí hay trí?

chí	đến như chí tử; rất như chí hiếu; to lớn
trí	tới cùng như trí tri
Hai từ trên có cùng gốc chữ Hán nhưng âm Hán-Việt khác nhau	
chí	ý muốn như chí hướng, ý chí; chuẩn đích
chí	ghi lấy như tạp chí; sách biên chép các sự vật
chí	cầm cố như chí khổ, chí óc
tri/trí	biết như tri giác, tri thức
trí/tri	khôn, hiểu biết như trí thức
trí	đặt để như thiết trí

Về mấy chữ "nhân"

nhân	người. ả hư: nhân chủng, nhân đạo, nhân gian, nhân khẩu, nhân loại.
nhân	(chữ nhân đứng + nhị) lòng người. ả hư: nhân đức, nhân hậu, nhân nghĩa.
nhân	(chữ đại với bộ vi) cố, nguyên do. ả hư: nhân quả, nguyên nhân.
nhân	(bộ nữ với chữ nhân trên) cha chồng; sui gia, dâu gia; bà con bên ngoại ả hư: nhân duyên (duyên vợ chồng), hôn nhân.

Có bao nhiêu chữ "kỳ"?

Chữ "kỳ" còn có tới khoảng 35 nghĩa chính khác nhau tùy theo chữ Hán, xin đan cử một số chữ thông dụng:

- 1- lá cờ, như "kỳ thủ", "kỳ đài", "quốc kỳ"
- 2- lạ, như "kỳ diệu", "kỳ dị", "kỳ công".
- 3- hạn; thời gian..., như "kỳ hạn", "thời kỳ".
- 4- quân cờ; cuộc cờ, như "kỳ vương", "kỳ thánh".
- 5- mong, như "kỳ vọng".
- 6- chia nhiều ngả, như "phân kỳ".
- 7- câu; báo đền, như "kỳ đảo", "kỳ an.
- 8- cõi, như "Bắc - Trung - ả am kỳ"
- 9- cái đó; người đó; hoặc là, như "kỳ du" (ngoài ra)...

"Vũ" là đánh võ hay nhảy múa?

Chúng ta thường nghe từ "vũ công" là người múa, "vũ sĩ" là người học võ..., tuy cùng viết chữ "vũ", nhưng nghĩa khác nhau Rồi lại nghe "vũ sư" là thầy dạy múa, còn "võ sư" là thầy dạy võ... Vậy "vũ" và "võ" khác nhau thế nào

1. cả giọng ả am và Bắc đều đọc là "vũ": múa, như vũ đài (sân khấu), vũ khúc ả, vũ nữ...
2. giọng Bắc đọc là "vũ", còn giọng ả am đọc là "võ": nguyên nghĩa là dùng uy lực làm người ta sợ.. Do đó, có thể đọc vũ/võ khí, vũ/võ trang, vũ/võ thuật, vũ/võ sĩ m, và có lẽ để tránh nhầm lẫn, người ta chỉ nói võ đài (nơi đấu võ), "võ sinh" là người học võ chứ không nói "vũ sinh"...

“Vô hình chung”, “vô hình trung” hay “vô hình dung”?

Đa số người Việt cho là “vô hình chung”, nhưng không giải nghĩa được. “Chung” tiếng Hán-Việt là hết, chấm dứt, còn tiếng ả ôm là cùng nhau. Do đó, “vô hình chung” thì không có nghĩa gì cả, có người lại dùng cả “vô hình dung” lại càng sai thêm.

Thực ra là “vô hình trung”, tức trong vô hình, khi dùng trong câu có nghĩa gần như vô tình, không cố ý.

ả hư câu nói: “Bố mẹ giàu có, cho con tiêu tiền thả ga là vô hình trung hại con mình.”. Tức là bố mẹ không có ý hại con, nhưng trong chỗ không đó, đã vô tình có mầm hại.

Nên dùng "chung cư" hay "chúng cư"?

ả nguyên thủy chỉ các tòa nhà tập thể 4 tầng... xây sau năm 1968 tại Sài Gòn là "chung cư", là một danh từ nên đôi khi có thể viết đảo ngược, chứ không phải là động từ, vì nếu là động từ thì phải viết là "cư chung". Trong đó, chữ "chung" là tiếng ả ôm, và "cư" là tiếng Hán-Việt, nên có một số người cho rằng Hán-Việt phải đi với Hán-Việt, còn ả ôm đi với ả ôm, nên muốn đổi ra thành "chúng cư". Hoặc có người cho là văn phạm Việt thì nói "ở chung", vậy nên nói là "cư chung" mới đúng?...

Vì "chung cư" là một từ hơi mới nên đôi khi gây ra tranh luận, chứ thực ra, lỗi dùng từ này đã có từ lâu, cũng tương tự như khi nói: "chung phòng", "chung sở" hay "việc công, việc tư"... đều một từ ả ôm đi với một từ Hán-Việt.

ả hư đã trình bày ở trang 72 về việc từ ghép dùng lẫn lộn Hán-Việt và ả ôm rất nhiều, có đến hàng ngàn hay cả chục ngàn. Do đó, không nên câu nệ Hán-Việt phải đi với Hán-Việt, còn ả ôm phải đi với ả ôm. Đây là một từ mới được đặt ra, nên dù là Hán-Việt đi với ả ôm vẫn có thể để nguyên như vậy mà dùng như chúng ta thường dùng "quần cụt, áo dài"... Được biết thời điểm năm 2003, trong nước vẫn dùng "chung cư" để chỉ rất nhiều nhà loại này đã và đang được xây ả ếu dùng "chúng cư" thì đó cũng không phải là một từ mà Trung Quốc hay ả hạt Bản dùng.

Vả : chung cư

TQ: (tập thể) công ngụ

ả B: đoàn địa

Nên dùng "hiệp" hay "hợp"?

Đôi khi chúng ta thấy có người dùng "hiệp tác" hay "hợp tác", người đọc hay nghe đều hiểu và hầu như không thắc mắc gì, nhưng hai từ ghép "hiệp đồng" là phối hợp hoạt động như hiệp đồng binh chủng khác với "hợp đồng" là khế ước ký kết giữa hai bên.

Thực ra "hiệp" và "hợp" là hai từ riêng biệt, tuy có nghĩa chính giống nhau, nhưng trong nhiều trường hợp nghĩa khác nhau và vì vậy cũng có lúc chúng ta đã dùng nhầm.

Trong Đại Từ Điển Tiếng Việt của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo ghi:

liên hiệp: (đgt, dt) hợp thành một số tổ chức với mục đích nào đó như chính phủ liên hiệp, hội liên hiệp...

liên hợp: 1- (tt, dt) có quan hệ thống nhất hữu cơ với nhau... như nhà máy liên hợp...

2- (đgt, dt) như liên hiệp: chính phủ liên hợp...

Trong đại từ điển này khi chỉ "United States of America" cũng đã ghi sai là "Hợp Chúng Quốc", đúng ra phải là "Hiệp Chúng Quốc".

Trong từ điển Hán-Việt Thiệu Chử, để giải nghĩa chữ "hiệp" và "hợp", trong nghĩa thứ nhất, tác giả cho thấy giống nhau.

hiệp: 1- hòa hợp như đồng tâm hiệp lực.

2- giúp đỡ.

hợp: (Từ Điển Hán-Việt của Đào Duy Anh cũng ghi là "hiệp" theo tiếng ả am)

1- hợp như đồng tâm hợp lực.

2- góp lại như hợp tư là góp vốn.

3- liên tiếp như hợp vi là quân lính liên tiếp lại vây

4- hợp cách như hợp pháp, hợp thức.

5- khớp xem, đời xưa dùng thẻ tre ghi chữ rồi tách ra làm hai, mỗi người giữ một nửa, khi cần xác minh thì ghép lại xem có ăn khớp không, gọi là phù hợp).

6- gộp cả như hợp hương là cả làng.

7- cõi như bốn phương và trên trời, dưới đất là lục hợp).

8- hai bên cùng làm tờ ký kết với nhau như hợp đồng.

Xin xem mấy từ dưới đây:

- "United Nations", chúng ta thường nói là "Liên Hiệp Quốc", chữ Hán là, do đó, thực ra là "Liên Hợp Quốc".

- "Aikido" là môn võ gốc ả hạt Bản, chúng ta thường nói là "Hiệp Khí Đạo", thực ra là "Hợp Khí Đạo".

ả hưng bây giờ quen rồi, cũng khó mà sửa lại.

Về hôn nhân: "ly thân", "ly dị" và "ly hôn"...

- Khi đám cưới, nhà trai treo băng "tân hôn" (nguyên nghĩa là đôi vợ chồng mới cưới).

- Khi đám cưới, nhà gái treo bảng "vu quy": đi lấy chồng, về nhà chồng.
- "Ly thân": hai bên tạm thời sống riêng biệt chờ giải pháp chung cuộc.
- "Ly dị": đàn ông bỏ vợ, nghĩa là tách ra sống khác nhau.
- "Ly hôn": đàn bà bỏ chồng.
- "Tái giá": đàn bà lấy chồng khác khi chồng trước chết (gả con gái một lần nữa).
- "Tục huyền" đàn ông lấy vợ khác khi vợ trước chết (nối lại dây đàn đã đứt).

Trong tiếng Việt, tương quan về vị thế giữa các người liên hệ rất quan trọng, nên có lẽ chỉ có tiếng Việt mới có phân ra "ly dị", "ly hôn"... như trên, rồi "chúng tôi", "chúng ta"...

"Ngu" là "con cá" hay "đánh cá"

Âng, nghĩa là "con cá", nên cá vàng tức kim ngư và các từ kép khác như: ngư ông, ngư phủ (phủ là đàn ông; ông già, chữ này còn có âm là phụ = cha) mà Trung Quốc và ả hạt dùng ngư phủ, điều ngư, kinh ngư (cá voi)...

Âng, thêm bộ thủy nghĩa là "đánh cá", các từ kép như: ngư nghiệp, ngư lợi (lợi ích trong việc đánh cá)....

"Trà" và "chè"

- "Trà" là tiếng Hán-Việt, đặc biệt tiếng Việt, Hoa và ả hạt đều phát âm giống nhau
- "Chè" là tiếng ả ôm:

1- Cũng viết là hay thêm bộ chi bên phải, nghĩa là nước trà.

2- ả ầu thêm bộ cam bên phải thì có nghĩa là chè trong xôi-chè.

Do đó, "chè" là tên chung chỉ các món ngọt nấu bằng nông phẩm như gạo nếp, khoai, đậu, quả... với đường hay thêm nước cốt dừa, nhưng riêng với người Bắc còn có nghĩa là "trà".

ả gười ả am nói "uống trà", nhưng người Bắc hay nói "uống chè", đôi khi mới nói "uống trà". Chúng ta thường thấy miền Bắc viết "Chè Thái ả guyên", "Chè Sen"...

"Thời gian" và "thì/thời giờ" giống hay khác nhau thế nào?

Điểm lạ lùng là "thì" và "thời" đều là âm Hán-Việt, "giờ" là âm ả ôm đồng nghĩa

1- thời gian: 1. Hình thức tồn tại của vũ trụ (time), trong đó vật chất chuyển động không ngừng... như "thời gian là vô cùng, vô tận", "vượt thời gian và không gian". 2. Khoảng thời gian nhất định với độ dài ngắn nhất định (period) như "một thời gian", "thời gian trôi nhanh". 3. Khoảng thời gian nhất định diễn ra sự việc như "thời gian làm việc, thời gian xây dựng...".

2- thì/thời giờ: thời gian (nghĩa thứ 3) dùng vào việc có ích như "thì/thời giờ là vàng bạc, thì/thời giờ như thể thoi đưa, không có thì/thời giờ, mất thì/thời giờ...".

Việc dùng "thì" và "thời" tùy theo thói quen. ả hư:

- Tuổi dậy thì, động cơ 2/4 thì...

- Chính phủ lâm thời, hợp thời, thời biểu, thời đại, thời điểm, thời kỳ...
- Tuổi xuân thì/thời, tức thì/thời...

Về 3 từ "tuần" - 1 tháng có 3 hay 4 tuần?

1- Tuần: 10 ngày (1 tháng có 3 tuần, thượng - trung - hạ tuần); 10 năm như lục tuần (60 tuổi), bát tuần (80 tuổi). Có lẽ do ảnh hưởng Thiên Chúa Giáo thời Pháp hay Tây Phương nói chung, nên chỉ ở Việt ả am mới có từ "tuần lễ", ý chỉ một khoảng thời gian chu kỳ tới ngày lễ là 7 ngày, mà tiếng Hoa và ả hạt không có.

Do đó mới có chuyện:

- Giỗ thất tuần là giỗ: $7 \times 7 = 49$ ngày. Cúng tuần (7, $7 \times 3 = 21$, $7 \times 7 = 49$, 100 ngày).

- Mừng thất tuần là mừng thượng thọ: $7 \times 10 = 70$ tuổi

- ả gười Việt đôi khi còn nói "Tuổi trạc trung tuần" (tức 50 tuổi), vì "trung tuần" là giữa tháng, đời người nói tròn là 100 năm, thế nên giữa chừng là 50 tuổi.

2- Tuần: y theo; theo thứ tự xoay vần, như tuần hoàn, tuần tự...

3- Tuần: đi tuần, như tuần tra, tuần dương; nói tắt của tuần đình/phiên...

Tiếng Hoa và ả hạt chỉ chu kỳ 7 ngày (week) là chu.

Còn chữ chu, có nghĩa là chung quanh, vòng quanh, như chu vi, chu kỳ, chu niên; đến nơi đến chốn như chu đáo; trung tín; chân thật...

"Chia sẻ" hay "chia xẻ" sao mà rắc rối!?

Đây là từ từng gây nhiều tranh cãi, nên xin trích dẫn các tự điển:

- Việt ả am Tự Điển của Lê Văn Đức - Lê ả gọc Trụ, chỉ có "chia xẻ": như chia chác.

- Việt ả am Tân Tự Điển của Thanh ả ghị, chỉ có "chia xẻ": nói chung sự chia, phân ra.

- Tân Đại Tự Điển Viê.t-Anh của ả guyễn Văn Tào, chỉ có "chia xẻ": to share, to partake

- Đại Từ Điển Tiếng Việt của Bộ Giáo Dục Và Đào Tạo,

1- "chia sẻ": cùng chung chịu hoặc chung hưởng khổ đau hay sung sướng, như chia sẻ vui buồn.

2- "chia xẻ": chia cắt thành nhiều mảnh, là cho không còn nguyên vẹn nữa, như chia xẻ lực lượng.

ả hiểu người đã đưa ra những cách lý giải, như chia tình thân, trừu tượng thì dùng "chia sẻ" như "chia sẻ nỗi buồn", còn chia cụ thể thì dùng "xẻ" như chia cơm xẻ áo...

Thực ra "chia sẻ", trong trường hợp này không có ý "chia ra" mà lại mang ý

"chung nhau" như "chung chịu" nỗi buồn hay "chung hưởng" niềm vui.

sẻ chia bớt: chia sẻ, san sẻ, nhường cơm sẻ áo, sẻ ly nước làm 2...

xẻ chia cắt: mổ xẻ, xẻ gỗ, tan đàn xẻ nghé, xẻ núi lấp sông

***Chia ngọt sẻ bùi tình cố cựu,
Chia năm xẻ bảy mộng công hầu.***

Về "chiết" và "triết"

1- "Chiết" là bẻ gãy, phân rõ ra; chịu khuất, phân xử... như chiết trung là dung hoà những ý kiến khác nhau, lấy những điểm hay và loại bỏ những điểm dở mà lập thành một kiến giải (cái nhìn) không thiên về bên nào, tương tự trung dung...

chiết cựu là trừ lẫn vào nguyên giá (thương mại)

chiết khấu là khấu trừ đi

chiết trung là dung hoà những ý kiến khác nhau

chiết tự là phân tích các phần cấu tạo nên chữ Hán; đoán số mạng bằng cách xem

chữ Việt

2- "Chiết" trong Chiết Giang (địa danh ở Trung Quốc)

3- "Triết" là khôn ngoan, sáng suốt, như:

hiền triết

triết gia, triết nhân

triết học...

Tuy 3 chữ trên cùng có bộ gốc giống nhau nhưng phát âm tiếng Hán-Việt khác nhau

Về "chuyên" và "truyền"

1- "Chuyên"

a- Tung chuyên từng quãng ngắn từ người này qua người khác, như "bóng chuyên".

b- Di chuyển từng quãng ngắn từ chỗ này sang chỗ khác như "chim chuyên cành, hệ thống dây chuyên...".

2- "Truyền"

a- Trao, chuyên, đưa từ chỗ này đến chỗ khác như "truyền bá, truyền tin, truyền đạt, truyền tay...".

b- Trao lại cho người sau như "truyền nghề, truyền thụ, truyền thống...".

c- Đưa vào cơ thể như "truyền máu...".

VỀ "chuyện" và "truyện"

1- "Chuyện" (âm ă ôm)

Theo định nghĩa trong từ điển Tiếng Việt của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo:

- a- (dt) Sự việc được kể lại như "kể chuyện, chuyện đời xưa...".
- b- (dt) Việc, công việc nói chung như "làm nên chuyện, chuyện gì...".
- c- (dt) Việc đương nhiên, không cần phải nói như "Chuyện, đói nên thấy ngon."
- đ (đt) ả ói chuyện gẫu như "nói chuyện cả ngày".

2- "Truyện" (một âm nữa là truyền nghĩa là trao, chuyển, đều là âm Hán-Việt)

Theo định nghĩa trong từ điển Hán-Việt của Đào Duy Anh:

- a- Sách của thánh hiền.
- b- Sự tích cổ hay sách chép sự tích cổ.

Theo định nghĩa trong từ điển Tiếng Việt của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo:

- a- Tác phẩm văn học kể chuyện bằng hình tượng, bằng hư cấu nghệ thuật như "truyện cổ, truyện kể, truyện ngắn/dài, truyện phim, truyện tiểu lâm, tiểu truyện, tự truyện...".
- b- Sách giải thích kinh nghĩa như "kinh truyện".

ả hư vậy, nếu tóm gọn nghĩa chính thì "chuyện" thuộc về lời vô hình như trong "kể/nói chuyện", còn "truyện" thuộc về sách hữu hình như trong "đọc/viết chuyện". Tuy vậy, cũng có người chủ trương "chuyện cười" như tác phẩm "Chuyện Cấm Đàn Bà" của cố nhà văn Đặng Trần Huân vì cho đây là cuốn là ghi chép những chuyện kể lại.

VỀ "con" và "cái"

"Con cái" là danh từ, thường hiểu là các con, nhưng thực ra "con" là con và "cái" là mẹ (từ cổ) như trong câu "Con dại cái mang" tức con làm sai quấy mẹ phải gánh chịu

ả hưng trong "con cái", khi "con" là danh từ và "cái" là tính từ, thì "con cái" còn có nghĩa là con vật giống cái đổi lại với "con đực".

"Con cái" là loại tự, thường dùng "con" chỉ động vật như "con người", "con gà"... và "cái" chỉ đồ vật như "cái nhà", "cái bàn" hay động tác như "cái tát"... ả hưng trong một số trường hợp dùng lẫn lộn hay cả hai như:

Đồ vật mà dùng "con" như "con cù", "con dao", "con đường", "con sông"...

ả gười mà dùng "cái" như "cái Hăng", "cái cô/thằng này"...

Vừa dùng "con" vừa dùng "cái" "con/cái kiến", "con/cái cò", "con/cái vạc", "con/cái nông"...

"Con" là tính từ, chỉ nhỏ, như "gà con", "mâm con"...

"Cái" là tính từ, chỉ giống đê con, như "lợn/heo cái" và to lớn hay chính như "sông cái", "rễ cái"...

"Cái" là danh từ, đi trước động từ hay tính từ để cấu thành danh từ mới với nghĩa khái quát

như "cái ăn", "cái mặc"...

"Cái" là danh từ, chỉ từng động tác lẻ tẻ như "tát một cái", "ngã một cái"...

Các loại từ

Một trong những đặc tính của tiếng Việt là có khá nhiều loại từ (từ về chủng loại). ả goài các từ "con", "cái", chúng ta còn thấy:

buổi sáng/trưa/chiều/tối

miếng com/thịt

căn nhà

nổi vui

chiếc thuyền

quả cam/dưa/trứng (Bắc)

chú gà/chuột

quyển sách

củ cải/khoai/sắn

tám hình

cuộc họp/thi/chơi

thăng hề/ăn mày

cuộn băng/chi/phim

tờ giấy/đơn

mảnh vải/đời

trái cà/quít/táo (ả am)...

Về 3 từ "đạo"

1- "Đạo": đường đi như xích đạo; lý do; thông suốt; đạo lý như đạo đức hay đạo giáo... (một âm nữa là đáo)

2- "Đạo": đất, chỉ đường như chỉ đạo, chủ đạo, hướng đạo, lãnh đạo; mở lối; dạy, huấn luyện...

3- "Đạo": lúa, cây lúa

"Hạ Long" và "Thăng Long" thì ai cũng biết, còn "Gia Long" là gì?

Hạ Long: rồng bay xuống như vịnh Hạ Long.

Thăng Long: rồng bay lên như thủ đô Thăng Long.

Gia Long: là tên vị vua đầu tiên của nhà ả guyễn ảỄ (1802-1945), với "gia" là tốt đẹp và "long" là thịnh vượng như "long thịnh", do đó, "Gia Long" không có liên hệ gì với rồng cả, mà là "thịnh vượng, tốt đẹp".

"Quá độ" là gì?

1- Quá độ, với chữ "độ" không có bộ thủy phía trước, thì độ là mực độ, nghĩa là quá mức/sức, như: ăn chơi quá độ.

2- Quá độ, với chữ "độ" có bộ thủy phía trước, thì độ là băng ngang, quá độ nguyên nghĩa là bên đò để sang sông, nghĩa rộng là giai đoạn chuyển tiếp.

"Tuyển thủ", "thủ môn", "Thủ Tướng"... rồi lại còn "thủ tiêu" nữa!

Ba chữ đầu dùng chỉ người, cùng có chữ "thủ", nhưng chữ Hán viết khác nhau, tất nhiên nghĩa cũng khác nhau

- Tuyển thủ: Thủ thường có nghĩa là tay, nhưng ở đây còn có nghĩa là người --> người được chọn, ý chỉ các nhà thể thao được tuyển chọn. ử hư: thủ đoạn, thủ túc, thủ thuật (giải phẫu); cầu thủ, đấu thủ...

- Thủ môn: Thủ là giữ, bảo vệ --> người giữ gôn. ử hư: thủ lễ, thủ cụ...

- Thủ Tướng: Thủ là đầu --> người đứng đầu nước. ử hư: giò thủ, thủ cấp, thủ đô, thủ khoa, thủ lãnh/lĩnh, thủ phạm...

- _Thủ tiêu: Thủ ở đây là động từ có nghĩa: lấy; nhận; chọn lấy; dùng --> trừ bỏ. ử hư: thủ xả (lấy và bỏ)...

"Thụ (Bắc)/thọ (Nam)" là nhận hay chỗ Về 3 từ "thụ"

Thỉnh thoảng chúng ta nghe nói các từ ghép: 1. thụ giáo (nhận học), 2. truyền thụ (truyền cho), rồi 3. thụ nhân (trông người)... ử hư vậy, cùng là "thụ" mà có ít ra là 3 nghĩa khác nhau, nghĩa thứ 1 là "nhận", nghĩa thứ 2 là "cho" và nghĩa thứ 3 là "trông"? Xin thưa đúng như vậy, tuy cùng âm Hán-Việt là "thụ", nhưng chữ Hán viết khác nhau

1- Thụ giáo, chữ "thụ" không có bộ thủ ở phía trước là "nhận", như thụ ân (nhận ơn của ai), thụ động (nhận tác động, bị động), thụ hình (nhận hình phạt), thụ lý (nhận án kiện để xử lý)...

2- Truyền thụ, chữ "thụ" có thêm bộ thủ ở phía trước là "(trao) cho", như thụ giới (truyền dạy giới luật cho người mới bước vào đường tu Phật), tiếng ử hạt còn hay dùng từ giáo thụ có nghĩa là Giáo Sư Đại Học (Professor, Giáo Sư chính thức, thường có bằng Tiến Sĩ lâu năm và được một hội đồng tiến cử chức này Trước 75, ở miền ử am, người dạy trung học trở lên đều được gọi là Giáo Sư, nhưng nay những người dạy ở đại học và được tiến cử mới gọi là Giáo Sư)...

Do đó:

"thụ-thụ tác dụng" có nghĩa là "tác dụng giữa cho và nhận".

"ử am nữ thụ-thụ bất thân" có nghĩa là "nam nữ (không phải là vợ chồng) không nên cho và nhận một cách thân thiết (tay dụng chạm...)".

3- Thụ nhân, chữ "thụ" có bộ mộc, ở đây là danh từ như cổ thụ là cây già, còn động từ là trông, như thụ đức (trông đức, tức làm việc tích đức để được hưởng quả lành về sau)...

ử goài ra, theo từ điển Hán-Việt thì chữ "thụ" còn là âm của một số chữ Hán khác nữa, tất nhiên nghĩa cũng khác.

Dùng "tôn giáo" mà tại sao lại dùng "tông phái", "tông đồ"...?

Chữ Hán, chữ đầu âm Hán-Việt nguyên là "tông" (âm Hán là zong) nghĩa: "tổ thứ hai; họ; phe, phái; sự kiện; chủ chính". Còn "tôn" là 1 chữ Hán khác nghĩa: "cao quý; kính trọng; tiếng tôn

xung" như "tôn kính"... ả hưng khi đi chung với nhau, người Việt thường đọc là "tôn giáo". Sở dĩ có chuyện này có lẽ vì ngày xưa kỵ húy các vua "Lý, Trần, Lê" vì rất nhiều vị tên là "Tông" và triều ả guyễn có vua Thiệu Trị tên gọi là Miên Tông... nên mới đọc trại ra âm "tôn", nay đã quen nên cũng khó mà sửa lại Tuy vậy, nhiều nơi ở miền Bắc vẫn dùng "tông giáo", và một số từ khác vẫn dùng với "tông" như "tông phái", "tông đồ", "Thiền Tông", "Tào Động Tông"... Do đó, 2 từ "tôn" và "tông" của riêng trong trường hợp này đồng nghĩa. Tự điển cũng thường ghi cả hai âm.

Có cần dùng chữ “của” không?

Có nhiều ngôn ngữ cũng lúng túng khi dùng chữ “của”, vì có khi có thể giản lược nếu không sợ hiểu lầm, nhưng cũng có khi bắt buộc phải có.

bố mẹ (của) tôi

nhà (của) tôi

nhà này của tôi

bút (của) tôi

bút đó của tôi

quan điểm lãnh đạo (lãnh đạo là tính từ, quan điểm về lãnh đạo)

quan điểm của lãnh đạo (quan điểm của ban lãnh đạo, theo lối dùng ở Vả hiện nay)

Có bao nhiêu từ chỉ "màu đen"?

Ai cũng biết, 3, 5 hay 7 ánh sáng màu chính/chủ phối hợp tạo nên ánh sáng trắng, nhưng 5, 7 màu sơn chính phối hợp cùng tỷ lệ với nhau thì không cho ra màu trắng mà lại cho ra màu đà (màu tro). ả ếu đem pha các màu chính này với nhau theo những tỷ lệ khác nhau thì có thể sinh ra hàng triệu màu, không có tên nào gọi cho hết. Tuy nhiên, đặc biệt màu "đen" là có nhiều từ để diễn tả nhất, tùy theo danh từ đi kèm.

bò hóng

chó mực

gà quạ

hắc ín

mèo mun

ngựa ô

quạ khoang

son đen

- -

thủy mặc

tóc huyền

Có bao nhiêu từ chỉ "tính phái"?

ả gười

nam

nữ

trai

gái

hùng

thư

ả hưng "thư hùng" hay "sống mái" lại có nghĩa quyết đấu, một sống một chết

Thú vật, hoa

đực

cái

hùng

thư (tiếng Hoa và Nhật)

Loài điều, côn trùng	trống (sống)	mái
Điện	dương	âm

"Giao" gì!?

- Giao cầu: giữa 2 con thú đư.c-cái; giữa 2 người nam-nữ
 - Giao hợp: giữa 2 người nam-nữ
 - Giao phối: giữa 2 hoa đư.c-cái; giữa 2 người nam-nữ (trao gái kết hôn)
 - Giao vĩ: giữa 2 con thú đư.c-cái (người Việt ít dùng)
 - Tính giao: giữa 2 người nam-nữ
- Với người Việt còn có "giao chỉ" (hai ngón cái hướng vào nhau)

Chuyện lạ: "thắng = bại, trên = dưới"!?

đánh bại địch thủ	(đánh làm cho địch thủ bại)
đánh thắng địch thủ	Hai nhóm từ này đồng nghĩa, hóa ra "bại" đồng nghĩa với "thắng"!?
dưới ghề	(bên dưới ghề)
dưới thuyền	(không phải ở bên dưới cái thuyền, mà là cái thuyền ở bên dưới (so với chỗ đứng... của người nói))
trên thuyền	(đứng trên thuyền) Hai nhóm từ này đồng nghĩa, hóa ra "dưới" đồng nghĩa với "trên"!?
trên bàn	(trên mặt bàn)
trên trời	(không phải ở bên trên bầu trời, mà là bầu trời ở bên trên (so với chỗ đứng... của người nói))

"lắm = quá = rất"?

Đây là các trạng/phó từ hay tính từ, tuy nghĩa gần giống nhau, nhưng đặc biệt là vị trí so với tính từ hay danh từ đi kèm lại rất khác nhau

đẹp lắm	(đứng sau)
lắm lời, lắm tiền	(đứng trước, là tính từ đi với danh từ)
đẹp quá	(đứng sau) < quá đẹp (đứng trước) (có ý mạnh hơn)
quá lời	(đứng trước, là tính từ đi với danh từ)
rất đẹp	(đứng trước)
quá lắm	ả hư: "Thắng này quá lắm" (có ý mạnh hơn hết)

Các từ viết tắt, tuy không đúng văn phạm hay nghĩa nhưng đã thành quen

áo ấm	(áo giúp giữ ấm)
áo lạnh	(viết tắt từ áo phòng lạnh)
"bông hồng cài áo"	Hai nhóm từ này đồng nghĩa, hóa ra "ấm" đồng nghĩa với "lạnh"!? (thực ra là "bông cẩm chướng màu hồng cài áo", bông "cẩm chướng màu hồng" bị rút gọn lại thành "bông hồng" là một loại bông khác, các sách liên hệ thường đều có hình "bông hồng" nên người đọc cứ đinh ninh là "bông hồng"- chưa kể việc cài "bông cẩm chướng màu hồng" cho người mất mẹ không phải là chuyện phổ biến ở ả hạt, nay lại thành phổ biến trong người Việt là do ảnh hưởng tác phẩm "Bông Hồng Cài Áo" của Thiền Sư ả hát Hạnh)
Chúc Mừng ả ăm Mới	(Tất nhiên "ả ăm Mới" không cần ai "Chúc Mừng", "Chúc Mừng ả ăm Mới" là "Chúc mừng bạn bước qua năm mới" hay "Chúc mừng năm mới đến với bạn".) cứu hòa (làm như "hòa" bị nạn cần phải cứu như "cứu người", thực ra là "cứu khỏi bị hòa")
đi khám bác sĩ	(đi cho bác sĩ khám)
đi may áo dài	(đi đặt may áo dài, chứ không phải tự may áo dài)

bệ hạ	(Vua, Hoàng Đế, theo cụ Hoàng Văn chí, viết tắt từ "người mà dưới người ấy có cái bệ") khác với "hạ bệ" là không cho ngồi trên bệ, truất ngôi.
	ả hưng thực ra, trong xưng hô của tiếng Hoa, đi với chữ hạ còn nhiều chữ nữa như:
điện hạ	(con vua; chúa...)
các hạ	(quan to, Bộ Trưởng...)
đài hạ	(quan nhỏ...)
quý hạ	(ngài...)

Những từ bắt buộc đi đôi

Tiếng Việt thuộc loại đơn âm tiết, tuy nhiên cũng có một số từ được dùng thành 2 chữ đi đôi hoặc lập lại cho ra nghĩa khác.

chậm chạp: khá chậm (diễn tả mực độ khá hay rất)

chum chúm: hơi chúm (diễn tả mực độ giảm nhẹ)

đanh đá: quá quắt trong lời nói và cách cư xử

đom đóm: loài con trùng tối phát ra ánh sáng lập lờ ở cuối bụng

kha khá: hơi khá (diễn tả mức độ giảm nhẹ)
láu táu: nhanh nhẩu nhưng hấp tấp thiếu chín chắn
lim dim: chưa nhắm mắt hẳn, như lim rim ngủ
long lanh: phản chiếu ánh sáng tạo sự sinh động
lưng chừng: nửa chừng, phân nửa
lùng chừng: không quyết

- - - - -

chung chung: tổng quát không cụ thể.
khăng khăng: một mực dứt khoát
khu khu: giữ chặt lấy, không chịu rời bỏ
từ từ: thong thả, khá chậm hay rất chậm (diễn tả mức độ khá hay rất)

Những từ viết ra thấy lạ!?

Chúng ta nói một số từ mà khi viết ra thấy lạ!

- "boong", tiếng chuông vang "boong boong", "soong" như "soong chào" (soong là loại nồi hình trụ, có quai hoặc cán, thường bằng nhôm) và "boong", như "boong tàu" (boong là sân lộ thiên trên tàu thủy), đây là tiếng phiên âm từ tiếng Pháp "pont". Các từ này đặc biệt dùng 2 nguyên âm "o" một lúc nên phát âm "o" hơi dài, khác với "bong" và "song". Trong tiếng Việt, có 12 nguyên âm, nhưng chỉ có nguyên âm "o" là chính thức dùng đi đôi như vậy

- "ngoèo": tiếng mèo kêu "ngheo ngheo"; ngoèo (chết); bó tay

"ngoéo ": móc ngoặc, như "ngoéo tay".

"ngoèò", như "ngoằn ngoèò".

"ngoèò": chết như nó "ngoéo rồi"; cùng nghĩa với ngoèo

"ngoẹo": nghiêng như "ngoẹo cổ"; chổ rẽ như "ngoẹo phải"...

Không dùng với dấu ngã. Các từ này đều có 3 nguyên âm, mà cùng lúc dùng 2 nguyên âm "o" kẹp 2 bên nguyên âm "e".

Ký tự La Tinh có nhiều phụ âm, nhưng chỉ có "c, m, n, ng, t" là trong một số trường hợp có thể kẹp 2 bên một nguyên âm. Trong tiếng Việt, số chữ khởi đầu bằng phụ âm "c" và "t" chiếm nhiều nhất, khoảng 2/7 của tổng số từ.

- "cọc", một chữ viết khá cân xứng với 2 phụ âm đầu và cuối giống nhau đều là "c": thanh dài thường có đầu nhọn để cắm xuống đất như "cọc gỗ".

- "mâm", một chữ viết rất cân xứng, 2 phụ âm đầu và cuối giống nhau đều là "m": như "mâm cơm" và chữ khác: "mom" (bờ đất nhô ra sông như mom sông; phần sâu kín như "nói đúng mom"; sở thích) như "chiều theo mom".

- "nan", một chữ viết rất cân xứng, 2 phụ âm đầu và cuối giống nhau đều là "n": thanh tre, nửa dùng để đan...; (Hán-Việt) khó khăn và một số chữ khác: "nạn" như "tai nạn", "non" (trẻ; yếu;

không đầy) như "quả non", "nọn" (1 vốc) như "nọn gạo"...

- "tịt", một chữ viết khá cân xứng với 2 phụ âm đầu và cuối giống nhau đều là "t": kín; thấp; không có khả năng hoạt động như "pháo tịt"; giữ nguyên trạng thái như "ở tịt trong nhà" và một số chữ khác: "tạt" như "tạt nước", "tật" như "tàn tật"...

- "nghiêng", có 7 ký tự, đây là chữ nhiều ký tự nhất mà cũng duy nhất trong tiếng Việt. Mặc dầu tiếng Việt có 6 dấu giọng, nhưng chữ này chỉ dùng dấu thứ nhất tức không dấu. Thêm nữa, 2 phụ âm đầu và cuối giống nhau đều là "ng" như trong một số chữ khác: "ngang", "ngõng", "ngung"...

Những từ tượng thanh!?

Âm tiếng Việt phong phú, nên so với nhiều ngôn ngữ, việc diễn tả âm thanh hay các tiếng tượng thanh tương đối cũng chính xác.

- "ào ào" (tiếng gió hay nước phát ra dồn dập).
- "ầm" (tiếng động lớn do vật nặng rơi hay tiếng nổ).
- "ầm ầm" (tiếng đập mạnh hay sấm nổ liên tục).
- "băng băng" (tiếng súng nhỏ liên tiếp).
- "boong" (tiếng chuông kêu).
- "bốp" (tiếng tát hay vỗ).
- "cạc cạc" (tiếng vịt kêu).
- "cóc cóc" (tiếng gõ).
- "cót két" (tiếng khô giòn và liên tiếp do vật cứng không bằng kim thuộc gây ra).
- "đùng" (tiếng nổ như pháo, súng...).
- "đùng đùng" (tiếng súng lớn liên tiếp).
- "gâu gâu" (tiếng chó sủa).
- "ha ha" (tiếng cười lớn).
- "hi hi" (tiếng cười nhỏ).
- "inh ỏi" (tiếng vang to theo nhiều nhịp độ, âm hưởng gây chói tai).
- "két" (tiếng thắng xe).
- "lách cách" (tiếng đánh gọn mà không đều như tiếng so đũa, xếp bát đĩa).
- "lách tách" (tiếng nổ nhỏ gọn phát ra đều của củi được đốt lửa).
- "lạch cạch" (tiếng guốc, tiếng gõ nhẹ).
- "lật phật" (tiếng tấm vải hay bạt bị gió thổi bật qua lại, lên xuống).
- "leng keng" (tiếng vang rộn nghe vui tai do 2 vật nhỏ bằng kim khí chạm nhau).
- "loạt loạt" (tiếng nhỏ sắc liên tiếp như tiếng súng lên đạn).
- "loạt soạt" (tiếng nhỏ liên tiếp như lá cọ vào nhau).
- "lọc bọc" (tiếng trầm đục như tiếng mưa trong bình kín).
- "lọc cọc" (tiếng trầm lúc nhỏ lúc to như tiếng mưa trên mặt đất cứng, mặt đá).

- "lốp bốp" (tiếng nổ giòn nối tiếp nhau không đều).
- "lốp cốp" (tiếng ngắn gọn, lúc mạnh lúc yếu nối tiếp nhau không đều).
- "lốp cốp" (tiếng ngắn gọn nối tiếp nhau của vật cứng trên nền cứng).
- "lốp đốp" (tiếng nhẹ, trầm và gọn của hạt mưa...).
- "meo meo" (tiếng kêu của mèo).
- "ngheo ngheo" (tiếng kêu của mèo).
- "oành" (tiếng nổ lớn gây kinh hoàng).
- "oang oang" (tiếng to vang xa).
- "ọt ọt" (tiếng kêu do ma sát và chậm như cối xay).
- "ôm ộp" (tiếng kêu của ễnh ương).
- "ông ồng" (tiếng to trầm từng chuỗi khó nghe).
- "rầm" (tiếng đụng xe; làm ồn; cãi nhau).
- "rần rần" (tiếng ồn ào vang động của đám đông).
- "róc rách" (tiếng nước chảy).
- "tí tách" (tiếng nhẹ và gọn liên tiếp của hạt nước).
- "ùng ục" (tiếng trầm đục phát ra liên tiếp như nước sôi).
- "ù ù" (tiếng mạnh, trầm và kéo dài, tiếng vang lũng bùng trong tai).
- "ve ve" (tiếng ve kêu ran đều vào mùa hè).
- "vo ve" (tiếng côn trùng có cánh như muỗi hay ong bay).
- "vo vo" (tiếng côn trùng có cánh như muỗi hay ong bay).
- "vù vù" (tiếng gió thổi mạnh).

Chuyện vui tiếng Việt có thật:

"Y phục" và "quần áo", đâu là từ Hán-Việt, đâu là từ Nôm?

Người Việt mình chỉ có từ "tã" thôi sao!?

Đi khắp nơi nói chuyện, đôi khi chúng tôi hay hỏi thính giả về tiếng Việt. Sau phần nói chuyện về tiếng Việt, tiếng ả ôm, tiếng Hán-Việt... khi chúng tôi hỏi: "y phục" và "quần áo", đâu là từ Hán-Việt, đâu là từ ả ôm? Thì tuyệt đại đa số nói "y phục" là từ Hán-Việt và "quần áo" là từ ả ôm.

Có người thường trả lời sai nên đâm nghi ngờ hiểu biết của mình về tiếng Việt. Hồi tháng 6/2005 tại thủ đô Wạ DC, khi thấy chúng tôi hỏi như vậy, có chị liền nói:

- "Anh Minh đã hỏi thì chắc là phải có vấn đề bất thường, phải nghĩ ngược lại "y phục" là từ ả ôm và "quần áo" là từ Hán-Việt...".

Chúng tôi mới nói rằng:

- "Chiều nào cũng sai hết, vì "y phục" và "quần áo", đều là từ Hán-Việt".

Điều này khiến nhiều người ngạc nhiên, kêu lên:

- "Ủa! Vậy ngày xưa mình không có quần áo sao mà không có từ ả ôm của mình?".

Xin thưa rằng, cụ thể như địa dư một quốc gia và trừu tượng như ngôn ngữ trong văn hóa cũng có hiện tượng phát triển và mai một. Có thể một số từ ả ôm của mình đã bị từ của Trung Quốc lấn át rồi biến mất. ả ếu ngày nay mình cứ bắt chước theo phim Tàu mà nói "bảo trọng" ỂỈỂđ thì có khi từ "giữ gìn sức khỏe"... biến mất!?

Có người chột nghĩ ra, vậy chắc xưa mình có được cái "khố". Xin thưa rằng, cũng sai nốt, vì "khố" Ặê cũng là một từ Hán-Việt. Có lẽ mình chỉ có chữ "tã" là từ ả ôm.

AI ĐÃ DỊCH CÁC THUẬT NGỮ KHOA HỌC NHÂN VĂN VÀ TỰ NHIÊN?

Trong giai đoạn khoảng đầu thế kỷ 20, các từ như: tự do, dân chủ, tư bản, cộng sản (communist, đứng ra phải dịch là chủ nghĩa cộng đồng), triết học, kinh tế, diễn đàn, pháp nhân, nhiều từ toán học... người Việt thường biết các từ này dưới dạng âm Hán-Việt, và cho là do người Hoa dịch, nhưng thực ra các từ này là do người ả hật ghép từ đơn tiếng Hoa để dịch các thuật ngữ Âu-Mỹ. Khoảng đầu thế kỷ 20, du học sinh người Hoa ở ả hật đem các từ này về nước, dùng trong Tân Thư, rồi truyền vào Việt ả am. Khi Giáo Sư Hoàng Xuân Hãn soạn cuốn Danh Từ Khoa Học vào thập niên 40 cũng đã tham khảo từ điển của ả hật Bản.

TỪ NGỮ KÉP VÀ SỰ YẾU KÉM CỦA HỌC THUẬT VIỆT

Tại Việt ả am có hiện tượng ngôn ngữ Việt và Hoa trộn chung và dịch các từ của nhau, lâu dần cả hai cùng được dùng nên đa số các từ có 2 chữ kép (song đôi), nghĩa là vừa ả ôm, vừa Hán-Việt như đã trình bày Các nước thuộc hệ chữ Hán cũng có hiện tượng tương tự.

ả hư: bao-bọc, đường-lộ, ha.-xuống, in-ấn... có thể dùng đồng thời, hay: thư.c-ăn, âm-uống, quốc-nước, gia-nhà... có thể dùng tách biệt.

Với số lượng từ đơn và ghép của 2 ngôn ngữ, đáng lẽ từ điển tiếng Việt phải thật phong phú, rất tiếc rằng đến nay là năm 2003, chúng ta mới chỉ có Đại Từ Điển Tiếng Việt xuất bản năm 1999 chứa khoảng 100.000 từ. Từ Điển Khoa Học Và Kỹ Thuật Anh-Việt xuất bản năm 1996 cũng chỉ có vồn vẹn 95.000 từ, trong khi từ điển tương tự của ả hật Bản có 350.000 từ.

Tiếng Việt khá phong phú về mặt khoa học xã hội vì dễ dàng tiếp thu văn hóa Trung Quốc, nhưng còn rất yếu kém về khoa học tự nhiên vì nhiều ngành mới bước vào một thời gian ngắn như Tin Học, Chứng Khoán hoặc chỉ có mươi người theo đuổi như Thiên Văn... Liệu vấn đề tiếng Việt đơn âm tiết có cản trở việc phát triển từ ngữ chẳng? Xin thưa là không. Bằng chứng là tiếng Hoa cũng đơn âm tiết nhưng Trung Quốc có cuốn "Anh Hán Khoa Kỹ Từ Thiên" tới 1.400.000 từ (gấp 15 lần Việt ả am)... Điều này cho thấy rõ sự yếu kém của học thuật Việt.

Trong vài chục năm qua, ở Việt nam đã dịch hàng trăm bộ khá sách lớn của Trung Quốc. Đó là hiện tượng du nhập văn hóa vốn có từ trước trong khi vẫn cảnh giác, đề kháng sự xâm lăng. Điều đáng nói là chúng ta đem những sách hay ra dịch tức chờ người ta viết ra rồi hưởng cái kết quả có sẵn, thường là vì lợi nhuận, mà không chú trọng dịch các thuật ngữ nên tâng làm giàu tiếng Việt.

Âu-Mỹ có rất nhiều sách tự điển, nhưng tự điển mọi ngành bằng Anh-Hán và Anh-â hật là những kho tàng hầu như vô tận và vô giá mà chúng ta có thể khai thác để làm giàu tiếng Việt, tại sao chúng ta đã bỏ lỡ Ai cũng biết rằng từ ngữ có phong phú thì văn học và giáo dục mới sâu sắc, văn hóa, văn minh mới được nâng cao

Sự yếu kém này cũng tương tự như chuyện chúng ta đã dùng chữ Hán hơn 2.000 năm, nhưng mỗi lần dùng tới chữ Hán thì chỉ biết viết tay hay đưa cho nhà in của người Hoa sắp chữ hộ, trừ thời phong kiến thì chỉ triều đình mới có khả năng thuê thợ khắc trên gỗ... Chúng ta đã dùng chữ La Tinh thật đơn giản từ cả thế kỷ qua mà cả nước vẫn không có ngành tạo chữ để in ấn! Cứ phải nhập cảng con chữ từ Pháp, Ý, Hồng Kông... Và phải đợi đến thời đại điện toán, từ khoảng năm 1985 mới bắt đầu chế thêm dấu vào ký tự La Tinh có sẵn để dùng và khoảng năm 1995 trở đi mới có thể đánh chữ Hán, â ôm. â gười có công rất lớn trong việc phổ biến chữ Quốc â gữ La Tinh có dấu dùng trên máy điện toán từ đầu thập niên 1980, được dùng rộng rãi ở cả trong và ngoài nước là Kỹ Sư Hồ Thành Việt, Giám Đốc công ty V&I (Vietnam International) tại Little Saigon, Cali, Hoa Kỳ. Ông đã không may lâm bạo bệnh và mất ngày 28/8/2003, hưởng dương 49 tuổi Trong khi đó, chữ La Tinh và chữ â ôm của Việt â am đã được người â hật đã chế ra dạng chữ rất đẹp bằng quang ấn (photo typesetting) từ thập niên 70 và 80.

Đạo â ho hay Đạo Khổng nặng về triết lý nhân sinh, trọng từ chương. Văn chương tiếng Hoa thường viết bằng cổ văn, nhưng ông Tôn Dật Tiên tức Tôn Văn (1866-1925) cha đẻ Các Mạng Tân Hợi (1911), thành lập Trung Hoa Dân Quốc năm 1912, đã cổ động dùng văn bạch thoại, nghĩa là dùng văn viết như văn nói cho rõ nghĩa, dễ hiểu, chứ không lệ thuộc vào luật, vần và số chữ như cổ văn. â gười Việt tiếp thu văn hóa Trung Hoa, nhưng nay rất hiếm người nói tiếng Hoa, lại càng hầu như không có nhu cầu viết bằng văn bạch thoại Các nhà â ho Việt â am thường chỉ dùng chữ Hán để làm thơ, câu đối, nên vẫn theo cổ văn.

Có một số từ người xưa hay dùng, nhưng ngày nay không dùng nữa, như:

nhân nhíp = nhân dịp (ông Hoàng Xuân Hãn dùng trong Từ Điển Khoa Học)

dễ biện = dễ làm, dễ xếp đặt (cụ Phan Bội Châu dùng trong Phan Bội Châu â iên Biểu)

VIỆC BIÊN SOẠN SÁCH VÀ NHU KIẾN ĐÁNG KHÍCH LỆ

Với phương tiện điện toán, cho phép đánh máy chữ Hán, â ôm và â hật khá dễ dàng, một số từ điển Viê.t-Hán và Hán-Việt, Viê.t-â hật và â hâ.t-Việt mới đã được biên soạn ở trong nước hồi cuối thập niên 90 của thế kỷ 20... Qua những năm đầu của thập niên đầu thế kỷ 21, chúng tôi thấy có nhiều nỗ lực biên soạn rất đáng khích lệ về chữ Hán, â ôm và â hật đã được đưa lên trên Liên Mạng (Internet). Với máy Windows dùng Unicode, hầu như đều có thể biểu hiện cùng lúc đa ngôn ngữ kể trên.

â ăm 2003, ở bên Pháp, có ông Đặng Thế Kiệt đã đánh máy lại nguyên cuốn Tự Điển Hán-Việt của Thiều Chửu và ngày 1/1/2005 Ất Dậu, nhiều chuyên gia thiện chí trên thế giới đã giới

thiệu cùng lúc 3 nhu kiện (software) đánh chữ ả ôm... trên trang nhà của Viện Viê.t-Hoc ở Hoa Kỳ là <http://www.viethoc.org>.

Trong nước, có nhóm của ông ả guyễn Tất Vũ thực hiện Tự Điển Kanji (với khoảng 6.500 chữ Hán) trên mạng bằng chữ Hán với nghĩa bằng tiếng ả hạt, Anh, Việt là www.tudienkanji.com.

Cuốn Giúp Đọc ả ôm và Hán-Việt của Linh Mục Trần Văn Kiệm ở Hoa Kỳ viết chữ ả ôm bằng tay phát hành đầu thập niên 90, nay cũng đã được tài trợ để một nhóm chuyên gia trong nước phụ trách đánh lại toàn bộ bằng máy điện toán và do Hội Bảo Tồn Di Sản ả ôm phát hành năm 2004, giá 50 Mỹ Kim, địa chỉ trang nhà <http://www.nomfoundation.org>.

Từ năm 2004, công ty EConTech tại Việt ả am đã cho ra đời từ điển JaViDic Viê.t-ả hạt, ả hâ.t-Việt... dạng nhu kiện, gồm 8 từ điển tổng quát và chuyên môn như kỹ thuật, điện toán, thương mại, ngoài ra còn có thêm 2 từ điển Anh-ả hạt, ả hâ.t-Anh... Phiên bản JaViDic 2005 có tổng cộng khoảng 350.000 từ. Có nhiều cách tra cứu tiện lợi, có phát âm Việt, ả hạt, Anh, có cả hướng dẫn cách viết chữ Hán, ả hạt. Đây là một công cụ tra cứu, học tập rất tốt cho người Việt và ả hạt..., đặc biệt lại được thường xuyên tặng bỏ. Từ điển này dùng trên Windows phiên bản tiếng Anh cũng như tiếng ả hạt, có kèm USB chống sao chép. Giá khoảng 200 Mỹ Kim.

“VĂN PHẠM KÉP”

Do sự pha trộn hai nền văn hóa Việt và Hoa, trong một số trường hợp người Việt dùng cùng lúc hai văn phạm trái ngược nhau, đặc biệt là về vị trí của danh từ - tính từ và danh từ chung - danh từ riêng.

Chúng ta có 2 cách nói:

bảo tàng viện	(từ Hán-Việt, văn phạm Hoa, danh từ chung đứng sau)
viện bảo tàng	(từ Hán-Việt, văn phạm Việt, danh từ chung đứng trước)
đoàn trưởng	(từ Hán-Việt, văn phạm Hoa, danh từ chính đứng sau)
trưởng đoàn	(từ Hán-Việt, văn phạm Việt, danh từ chính đứng trước)
nô.i/ngoa.i khoa	(từ Hán-Việt, văn phạm Hoa, danh từ chính đứng sau)
khoa nô.i/ngoa.i	(từ Hán-Việt, văn phạm Việt, danh từ chính đứng trước)

Tiếng Hoa nói: "quần chúng, dân chúng, đại chúng...", với chữ "chúng" nghĩa là "nhiều, đông" đi sau, nhưng đôi khi thì dùng ngược lại như: "chúng sinh, chúng nhân, chúng dân...", còn theo văn phạm Việt thì như: "chúng tôi/ta/mày" với chữ "chúng" luôn luôn đi trước.

Về mặt ngữ học mà nói, chúng ta còn thấy hiện tượng kỳ lạ sau: Cũng do văn phạm kép vừa Việt vừa Hoa của tiếng Việt mà ở Trung Quốc hay ả hạt Bản chỉ có 1 từ duy nhất là "xã hội chủ nghĩa" (socialist), trong khi ở Việt ả am đã phân từ ghép này thành ra 2 từ, với 2 nghĩa khác nhau Theo Đại Từ Điển Tiếng Việt của Hoàng Phê:

1- xã hội chủ nghĩa: tt. Thuộc về chủ nghĩa xã hội, có tính chất của chủ nghĩa xã hội: các nước xã hội chủ nghĩa

2- chủ nghĩa xã hội: dt. Hình thái kinh tế - xã hội được coi là giai đoạn thấp của xã hội cộng sản chủ nghĩa... (cùng nghĩa với "xã hội chủ nghĩa" của TQ, ả B).

Ở Việt ả am sau này, sách giáo khoa lớp 9 viết rằng: "Muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội, phải đào tạo những con người mới xã hội chủ nghĩa".

ả ước Cộng Hòa Xã Hội Chủ ả ghĩa Việt ả am (văn phạm kép)

ả ước Việt ả am Cộng Hòa (văn phạm Việt)

ả gười ả hật cũng có văn phạm kép.

ả hư: đóng thuyền Theo lối nói ả hật: (Thuyền tạo) Fune o tsukuru

(Danh từ và động từ đều dùng âm kun)

Theo lối nói Hoa: (Tạo thuyền) Zosen.

(Danh từ và động từ đều dùng âm Oả)

Lưu ý: Dưới đây không phải là 2 cách nói đồng nghĩa mà là 2 từ có nghĩa khác nhau.

Khi dùng chữ "thân", nghĩa là người thân như: song thân là cha mẹ, thân sinh (người sinh ra mình), thân thích; thân quen như: thân ái, thân thiết...

nhân tình

1- tình/lòng người, như nhân tình thế thái là lòng người và thói đời.

2- người tình, như "nhân tình, nhân nghĩa" (cả hai từ cùng nghĩa), "già nhân nghĩa, con vợ chồng". ả ều xét về văn phạm thì dùng "nhân tình" không chính lắm (người Hoa và ả hật không dùng như vậy), tuy nhiên có thể coi như dùng từ Hán-Việt theo văn phạm Việt hoặc vì âm điệu của dòng nhạc mà phải hoán đổi vị trí đi.

Bài hát phổ bài thơ Ghen của ả guyễn Bính, có câu: "Hỡi cô nhân tình bé nhỏ của tôi oi..."

tình nhân người tình, người yêu

phụ thân cha mẫu thân mẹ

thân phụ cha yêu quý thân mẫu mẹ yêu quý

Trường hợp từ Hán-Việt và ả ôm đồng âm dị nghĩa Cùng âm "yếu", nhưng nghĩa khác nhau

yếu điểm điểm trọng yếu từ ghép đều là Hán-Việt

điểm yếu điểm dỏ..., trái với điểm mạnh từ ghép Hán-Việt và ả ôm (chữ "yếu" của ả ôm viết giống chữ "yếu" của Hán, tức thuộc loại trùng hình)

Các từ này mới hay cũ?

Văn hóa, cụ thể là ngôn ngữ, xưa nay vẫn có những phát triển và mai một do những sự tiến hóa tự nhiên hay bành trướng thế lực chính trị.... Thế lực chính trị mạnh thường muốn phổ cập văn hóa của mình, nhưng cũng không thiếu trường hợp bị thẩm thấu ngược lại bởi nền văn hóa mạnh hơn như trường hợp nhà ả guyên (Mông Cổ) hay Thanh chiếm đóng và chi phối Trung Hoa (Trung ả guyên) để rồi bị đồng hóa... Và trường hợp đang xảy ra ở Việt ả am hiện nay cũng không phải là ngoại lệ..

Sau năm 1975, nhiều từ "mới" từ Bắc du nhập vào ả am, đã ít nhiều gây phản ứng trong dư luận. Quả thực có một số từ dùng được, nhưng cũng có một số từ có vấn đề. Đôi khi người trong ả am (cả người ả am và Bắc) cảm thấy bị áp chế nên cũng đã có lúc có sự đề kháng hơi quá mức mà không để ý kỹ đến nguồn gốc các từ này. Cho tất cả các từ ấy là của kẻ mới tới mà thực ra nhiều từ vốn có từ xưa, hoặc do dân gian dùng chứ không phải do nhà cầm quyền đặt ra. Theo lẽ tự nhiên, luôn có chuyện "xâm lăng" lãnh thổ, kinh tế cũng như văn hóa... Thường phía nắm chính quyền có lợi thế về mọi mặt, phổ biến văn hóa của mình, tuy vậy, cũng có một số trường hợp phía yếu về quân sự nhưng có văn hóa mạnh đã thắng ngược. ả hư song song với việc phía yếu tiếp thu một số từ mới, một số từ của họ cũng được phía mạnh lấy dùng thay cho những từ vốn có.

bức xúc Từ này nay trở nên rất thông dụng, thường được cho là từ mới, nhưng thực ra cụ Huỳnh Thúc Kháng khi bị bắt năm 1908 do vụ dân chúng miền Trung nổi lên kháng thuế, gọi là Trung Kỳ Dân Biến đã thuật lại chuyện ông bị Đại Lý Pháp ở Tam Kỳ điều tra có đoạn viết (Trích cuốn Phong Trào Duy Tân của ả guyễn Văn Xuân, trang 328):

*- Việc tôi diễn thuyết là việc trước tai mắt trăm ngàn người. Vấn đề diễn giảng không ngoài việc tỉnh xa sùng kiêu khai trí trị sinh, cùng bỏ cái học khoa cử, cổ lệ ả u hóa, tuyệt không có việc dẫn người làm việc phạm thượng vi pháp. Ngày nay nhân dân xin xâu, chỉ vì bản khổ **bức xúc** cùng bị quan lại tham những bức hiếp, không nơi kêu thấu, họ làm thế chỉ là kêu oan, tôi có dự vào việc ấy làm gì?*

2 từ đều gốc Hán Việt.

1- Theo cuốn Gốc Và ả ghĩa Từ Việt Thông Dụng thì bức là cưỡng ép, xúc là gấp rút, bức xúc là thúc bách phải làm gấp rút.

- Theo Đại Tự Điển Tiếng Việt của Bộ Giáo Dục Và Đào Tạo do ả guyễn ả hư Ý chủ biên là cấp bách, cần kíp yêu cầu phải giải quyết ngay (tt).

- Tính từ: vấn đề bức xúc, cảm thấy bức xúc.

2- Đặc biệt trong ngôn ngữ dân gian lại thường hiểu là "nổi nóng, tức giận", nên thường nghe nói "lại bức xúc rồi, xin đừng bức xúc...". Do đó, trên thực tế từ này được dùng dưới

nhiều loại từ khác nhau như:

- Tính từ: cảm thấy bức xúc.
- Danh từ: sự bức xúc của dân chúng.
- Động từ: tôi bức xúc quá.
- Tính từ: gây/làm bức xúc cho mọi người

Việc đánh vần "bờ, cờ, mờ, nờ, phờ, sờ, tờ..." đã có trong các lớp Bình Dân Học Vụ buổi tối ở ả am Việt ả am trước năm 1975 chứ không phải mới có sau này.

Những từ đã dùng từ lâu tùy theo địa phương chứ không phải mới:

bảo đảm/ đảm bảo (giống tiếng gốc Hoa và ả hạt)

đơn giản (nam) / giản đơn (bắc, giống tiếng gốc Hoa và ả hạt)

mặt bằng, như "mặt bằng căn nhà, giải phóng mặt bằng"...

thuyết minh (có trong tự điển chữ Hán từ xưa, nhưng sau này mới hay được dùng)

xâm: nhảm nhí, bậy bạ, không đâu (có trong tự điển Tiếng Việt từ xưa, nhưng sau này mới hay được dùng)

Các từ miền Bắc dùng với nghĩa khác:

đăng ký: dùng chung cho cả ghi danh/tên (tham dự, thi), đăng lục (xe, nhà cửa)...

đột xuất: bất ngờ, bất thành linh

khẩn trương: căng thẳng; nhanh

lãnh đạo: 1- sự lãnh đạo (dt); 2- lãnh đạo (đt); 3- (giới) lãnh đạo (dt) như: "ý kiến của lãnh đạo"

năng nổ: hăng say, hăng hái

ngụy: 1- giả dối, xảo trá như ngụy tạo; 2- nhà cầm quyền hay quân đội do thế lực bên ngoài dựng nên, nên mới có từ "ngụy quân, ngụy quyền".

phản phúc: 1- phản bội; 2- ngoài Bắc có khi dùng như từ ghép của "phản ánh phúc trình"

Các từ miền Bắc dần dần bị miền Nam hóa:

biện hộ sư ---> luật sư (đã đổi) (trạng sư là từ cổ, nôm na là thầy cãi, luật gia là những chuyên viên về luật)

công an --> cảnh sát (giao thông) (bắt đầu đổi)

nhà nước --> quốc gia (bắt đầu đổi)

tên lửa --> hỏa tiễn (bắt đầu đổi, vì tên lửa là từ đã dùng chỉ tên tầm lửa, vũ khí ngày xưa)

xưởng đẻ --> bảo sanh/sinh viện (đã đổi)

Từ viết khác lạ vì yếu tố chính trị:

"TW" là từ ngoài Bắc dùng để viết tắt chữ "Trung Ương" (đảng) dù chữ "W" không phải là văn tự chính thức. Vậy thì tại sao lại viết là "TW", lý do nếu viết tắt bình thường thành "TU", như vậy vô hình trung nói Trung Ương là "Tu Bản, Tu Sản..." do đó mà tránh dùng, nay thì đó đây bắt đầu dùng "TU".

Một số từ ở miền Bắc, cổ tình dùng khác lạ, có tính cách thời thượng của giới trẻ:

"cậu" chỉ bạn bè phái nữ

"hơi bị" dù trong trường hợp không thể coi là bị như "hơi bị ã.p/xinh/tốt"...

Nên dạy cho các em học giọng nào?

Trong một lần chúng tôi nói chuyện tại hội quán đài Little Saigon năm 2003, có một vị đứng tuổi đã đến nói rằng:

- Quý dị (những người Bắc) dạy trẻ như vậy làm chúng phát âm sai (không phân biệt được "ch" và "tr", "s" và "x")...

Chúng tôi mới thưa rằng:

- Bác vừa nói "quý dị", đúng ra phải là "quý vị" thì cũng có sao đâu Cả 3 Giọng ả am, Bắc và Trung đều vốn có những phát âm thiếu chính xác như vậy

Tóm lại người Bắc hay sai một số phụ âm đầu.

ả gười Trung hay sai nguyên âm giữa, thường nói giọng nặng, gặp các âm ngang hay đi lên thì kéo xuống.

ả gười ả am thường sai phụ âm cuối và đôi khi cả phụ âm cuối.

Trong một lần nói chuyện ở Melbourne, Úc Châu với các Giáo Viên tiếng Việt, chúng tôi đã đề nghị là nếu có thể được hãy dạy cả 3 giọng, tất cả đều là gia sản văn hóa Việt, mỗi nơi có nét đặc thù và hay riêng. Sự khác biệt giữa các giọng rất ít, do đó, nên dạy cho các em học cả 3 để sau này ít nhất nghe được cả tiếng của 3 miền. Có người, kể cả người ngoại quốc còn nói được cả 2, 3 giọng nữa chị Vi thực tế, các giáo viên vẫn cứ nói tiếng của miền mình, chứ cũng không thể bắt tất cả họ sửa nói theo một giọng chuẩn như là giọng Bắc được. Riêng với những người giọng bị hơi ngọng thì nên cố gắng sửa

Một câu hỏi lớn được đặt ra là làm cách nào giúp (người ả am) viết đúng chính tả dấu "hỏi" và "ngã", người Bắc viết đúng "s" và "x"... vẫn chưa có giải pháp nào khác hơn là đọc nhiều, ghi nhớ, dùng từ điển và đặc biệt là từ điển chính tả. Và tất nhiên làm sao để giúp người Bắc, Trung và ả am phát âm cho đúng một số từ cũng chưa có cách giải quyết. Tuy nhiên, khi viết thì nên theo đúng chính tả cho thống nhất, nếu không dễ gây nhầm lẫn.

Truyền bá chữ Hán, Nôm với mục đích gì?

Đại đa số người thấy chúng tôi nói chuyện về chữ Hán, chữ ả ôm thì muốn biết về văn tự gốc của mình hoặc nghe thử xem có gì hay, nhưng cũng có người lấy làm lạ, cho làm như vậy là quay về với cổ ngữ, không cần thiết... vậy thì phải chăng chúng tôi có ý đồ gì?

Xin thưa đây chỉ thuần túy là vấn đề học hỏi, chúng tôi chỉ muốn gợi ý để người Việt lưu tâm đến nguồn gốc và hiểu rõ tiếng Việt của mình hơn. ả hư đã trình bày ở trang 2, tiếng Việt không chỉ có chữ La Tinh, mà có tới 9 yếu tố cấu tạo nên tiếng Việt. Biết càng nhiều thì càng nắm vững tiếng Việt hơn. ả ếu ai có sức học được ít nhiều chữ Hán và tiếng Hoa thì càng giỏi tiếng Việt hơn, dễ mở rộng kiến thức hơn, dễ đối phó với người Hoa hơn, ích lợi cho người học biết này rất lớn. Hàng ngày chúng tôi vẫn phải tra cứu, học hỏi thêm về tiếng Việt. Tháng 6/2005, có một vị thức giả ở San Jose, Hoa Kỳ đã lo ngại nói với chúng tôi qua điện thoại là phải tìm cách dạy căn bản chữ Hán và ả ôm cho các Giáo Viên, Giáo Sư Việt Văn, nếu không thì trình độ Việt ả giữ của các em ngày càng đi xuống!

Đây chỉ là phần ngôn ngữ, một phần quan trọng của văn hóa, mà nhiều sách đã viết. Từ năm 1985 tới nay, ước tính trong nước có khoảng 200.000 người học tiếng ả hật và 250.000 người học tiếng Hoa, người Việt rủ nhau đi học vì nếu biết một trong hai ngoại ngữ này đi làm lương cao gấp bội bình thường. Cũng như việc phổ biến rầm rộ các phim bộ Hồng Kông, Trung Quốc từ mấy chục năm nay chắc là không đi ra ngoài mục đích kinh doanh giải trí.

Học chữ Quốc ả giữ La Tinh hay tiếng Anh, Pháp không có nghĩa là chạy theo Hoa Kỳ, Pháp... Biết chữ Hán, tiếng Hoa không có nghĩa là chạy theo Trung Quốc, vì ai cũng biết "học" và "dụng" là hai điều khác nhau, tùy quan điểm của người học.

Có người vì quá ghét Trung Quốc là nước đã từng gây biết vbao tai ương cho Việt ả am và nay đang có tham vọng chi phối Việt ả am nên có phản ứng chống lại mọi thứ đến từ nước này Khi người Việt chuyên qua dùng chữ La Tinh, họ coi đó là cơ may ngàn năm một thuở để thoát khỏi chữ Hán và văn hóa Hán, họ không muốn ngó lại nữa, như đã điều chúí đầu vào cát. Thực ra, trong văn hóa Trung Hoa cũng có phần đóng góp của người Việt, Bách Việt vậy Văn hóa thường là di sản chung, cái phần chung thì nên duy trì và phần riêng thì nên dồn sức phát triển. ả ên nhớ là các ngôn ngữ mạnh trên thế giới đều đi theo một chế độ hùng mạnh và thường là đế quốc. ả hưng không vì vậy mà từ chối học các sinh ngữ, việc biết ngoại ngữ nhất là các sinh ngữ thông dụng và sử dụng đúng mức luôn giúp chúng ta thăng tiến.

ả hân đây xin được trích dẫn mấy lời:

Cụ Phan Châu Trinh kêu gọi học tiếng Pháp song song với tiếng Quốc ả giữ và chữ Hán. Báo Tiếng Dân số ra ngày 24/3/1936, kỷ niệm 10 năm Tây Hồ qua đời, cụ Huỳnh Thúc Kháng đã viết bài "Cụ Tây Hồ Với Việc Tây Học - Chuyện Dật Sử Trong Khoảng Đông Hồ" như sau:

"Sau khi đi gặp cụ Sào ả am (Phan Bội Châu) về, cụ nói:

Anh em phải học tiếng nước ngoài đã. Tôi sang Nhật Bản, đi đâu nhờ cụ Sào Nam bập bẹ đôi tiếng, gặp người Nhật biết chữ Hán còn mượn cây bút nói được đôi chuyện, không thì tôi ngồi đối diện với họ như là người câm. Nếu như họ pha nước trà trước mặt mình mà họ chửi hay mắng mình, mình cũng cầm chén uống ngay, mà lại cảm ơn họ nữa. Cái khổ không biết tiếng nói ra thế nào, anh em tưởng tượng cũng biết được...

Cụ lại nói:

Lúc cụ Sào Nam và mấy người thiếu niên sang Nhật nói chuyện câu học, Khuyển Dưỡng Nghị (sau làm Thủ Tướng) hỏi:

- Các ông có biết tiếng Pháp không?

- Thưa chưa.

- Các ông ở chung với người Pháp đã nửa thế kỷ, nước Pháp là một nước văn minh có tiếng trên thế giới, sao lại không học chữ họ? Đó là một khuyết điểm lớn. Người Nhật chúng tôi học tiếng Anh tới, chúng tôi học tiếng Anh, người Nga, người Pháp, người Đức đến, chúng tôi học tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Đức. Chúng tôi lại cho bọn thiếu niên trong nước sang tận xứ họ mà học nữa. Vì mình có biết tiếng họ, chữ họ, đọc được sách vở của họ mà bắt chước tính tình, chính thể cùng công việc của họ mà bắt chước theo điều hay của họ chứ. Ông đã lớn tuổi không học được, chớ lớp thanh niên này sao không học tiếng Pháp?

Đại Ôi (hai lần làm Thủ Tướng) nói tiếp:

- Việt Nam thuộc dưới quyền bảo hộ nước Pháp mấy mươi năm nay, mà chúng tôi gặp ông là một người Việt Nam đầu tiên mới tới nước tôi, dù thấy dân tộc các ông ít đi ra ngoài Đả không ra ngoài, ở trong nước lại không học tiếng Pháp, thì dầu ở bên cạnh mà đối mặt nhau cũng như cách xa ngàn dặm. Các ông mắc phải bệnh "ngột". Học tiếng Pháp, chữ Pháp, chính là phương thuốc chữa bệnh "ngột" đầu tiên của các ông vậy...".

* Dật Sử: Sử bị mai một, bị mất.

Vấn đề có nên bỏ những tiếng Hán-Việt nào đã có tiếng ả ôm (Việt) tương đương không? ả hư "quốc" là "nước", "gia" là "nhà", thì đừng dùng "quốc gia" nữa mà chỉ dùng "nước nhà" thôi. Một thời đã có ý kiến như vậy, nhưng rồi không mấy thuyết phục. Từ Hán-Việt và ả ôm đã quyện với nhau hơn hai ngàn năm, nên đôi khi cùng một nghĩa nhưng mỗi từ có giá trị hay thói quen dùng riêng.

ả hư:

- "cháo huyết" là từ ả ôm + Hán-Việt đã quen và nghe nhẹ nhàng, không lẽ bây giờ đổi ra "cháo máu"!?...

- Các từ thô tục như "b., c." thì nên dùng "ngọc dương" "l." thì nên dùng "cửa mình" hay "âm hộ"...

Hoặc:

1- động đất: đất rung chuyển, trận động đất (earthquake), tiếng Hoa và ả hạt là

địa chấn (đôi khi người Việt cũng dùng).

2- động địa: cũng là đất rung chuyển, nhưng đã quen dùng trong thành ngữ "kinh thiên động địa".

3- động thổ: khởi đự động đến đất, một thứ lễ đào đất cất móng nhà.

ả ếu chỉ dùng chữ "đất" thay cho "địa" và "thổ" thì rõ ràng là tiếng Việt sẽ nghèo nàn đi, chưa kể biết lấy gì thay thế chữ "động" (move), khác với động (work).

Tóm lại, không thể đơn giản chuyển hướng dùng một thứ được.

ả hìn vào lịch sử phát triển tiếng Việt chúng ta thấy tiếng nói không thay đổi mấy (chỉ đổi chút ít như thời cụ Hoàng Xuân Hãn viết "nhân nhịp" còn nay là "nhân dịp", mẹ --> mạ --> má tại mỗi miền... nhưng chữ viết đã thay đổi hẳn từ Hán, qua Hán-ả ôm rồi qua La Tinh. Khoảng thập niên 60 trở về trước, các từ Hán-Việt thường viết có gạch nối như kỹ-nghệ, thương-mại..., nhưng nay hầu như đã bỏ, chỉ khi viết quan hệ giữa hai ngôn ngữ hay quốc gia... mới còn thấy gạch nối.

Trong nhiều năm qua, đã có rất nhiều ý kiến đề nghị cải cách chữ viết La Tinh, có lẽ mới chỉ hoàn thiện ở mức 99,9%, nhưng có thể nói tất cả đều không thành công, vì đôi khi dù có hợp lý, nhưng không ai, kể cả chính quyền có thể phổ cập những sửa đổi trong một thời gian ngắn, chưa kể có được quần chúng chấp nhận hay không.

Đỗ Thông Minh